

MỞ ĐẦU

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên (tiền thân là trường Đại học Sư phạm Việt Bắc) được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 18/7/1966 của Hội đồng Chính phủ. Tính đến tháng 11/2016, Trường có 14 đơn vị đào tạo (khoa/bộ môn trực thuộc trường); 11 đơn vị chức năng; 6 đơn vị nghiên cứu và dịch vụ. Số cán bộ viên chức của Trường là 562 người, gồm 386 người là giảng viên, trong đó có 2 GS, 32 PGS, 120 TS (chiếm tỉ lệ gần 40%), 206 ThS (75 người đang học nghiên cứu sinh trong và ngoài nước) và 26 người có trình độ đại học.

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên có chức năng đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục có trình độ đại học, sau đại học cho các địa phương trong cả nước, đặc biệt là khu vực trung du, miền núi phía Bắc, mở rộng đến miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam bộ; bồi dưỡng chuẩn hoá và bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên các cấp; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trên lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Hiện nay, Trường đang đào tạo 27 ngành cử nhân sư phạm, 23 chuyên ngành thạc sĩ, 13 chuyên ngành tiến sĩ và các chương trình cấp chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục với tổng số sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tập, nghiên cứu tại Trường trên 10.000 người, trong đó có gần 300 lưu học sinh quốc tế.

Để định hướng phát triển Nhà trường trong giai đoạn mới, đáp ứng yêu cầu mới về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là đào tạo đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông sau năm 2018; đáp ứng yêu cầu mới về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ đắc lực cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế, Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường chủ trương xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Kế hoạch chiến lược là các chương trình hành động tổng quát, kế hoạch triển khai và phân bổ các nguồn lực quan trọng để đạt được các mục tiêu cơ bản, toàn diện và lâu dài của nhà trường, giúp Nhà trường phát triển ổn định, bền vững trong giai đoạn tới.

Phần I

SỨ MẠNG, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN VÀ CÁC GIÁ TRỊ

1. Sứ mạng

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên là cơ sở đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc.

2. Mục tiêu

Mục tiêu giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2015 – 2020 là đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục phổ thông; NCKH phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo, phát triển KT - XH của cả nước. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn giáo dục đặt ra; có năng lực ngoại ngữ, tin học đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế.

3. Tầm nhìn 2030

Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên là trường đại học trọng điểm theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng, ngang tầm với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á và hội nhập quốc tế; có môi trường học tập, nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có nền tảng học vấn rộng, chuyên sâu, có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng với nền giáo dục phát triển.

4. Các giá trị

Các giá trị đã trở thành cốt lõi, truyền thống của Trường Đại học Sư phạm sau 50 năm xây dựng và phát triển là :

Đoàn kết; sáng tạo; thích ứng; hội nhập; phát triển.

Phần II

BỐI CẢNH, THỰC TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, sự phát triển của kinh tế tri thức và CNTT&TT đang tạo ra sự cạnh tranh trong việc phát triển kinh tế ở nhiều cấp độ khác nhau trong nội bộ mỗi quốc gia và quốc tế. Giáo dục đại học đang có xu hướng quốc tế hóa ngày càng mạnh mẽ. Quá trình này tạo ra nhiều cơ hội cho giáo dục đại học các nước đang phát triển tiếp cận nhanh với trình độ quốc tế. Tuy nhiên, cũng đặt ra nhiều thách thức cho giáo dục đại học ở các nước đang phát triển trong việc cạnh tranh thu hút người học, giảng viên, cán bộ quản lý giỏi. Do đó, đòi hỏi các nước phải nhanh chóng đổi mới hình thức, nội dung, chương trình, phương pháp để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội và đạt được những chuẩn mực chung về chất lượng giáo dục.

1.2. Bối cảnh trong nước

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã khẳng định “đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao” là một trong ba đột phá chiến lược được chú trọng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có kết quả.

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ được Đảng và Nhà nước xác định là quốc sách hàng đầu. Ngành giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học đang tiến hành mạnh mẽ đổi mới hình thức, nội dung, chương trình đào tạo và phương pháp dạy - học. Đây là yếu tố quan trọng để các trường thay đổi diện mạo và chủ động hội nhập quốc tế.

Giai đoạn 2016 – 2020, toàn ngành giáo dục triển khai hai chương trình, kế hoạch hành động quan trọng:

Thứ nhất là triển khai giai đoạn 2 chương trình hành động của ngành Giáo dục (Ban hành kèm theo Quyết định số 1215/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) để thực hiện thành công Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011 – 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Kết luận số 51-KL/TW ngày 29/10/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Đề án “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” và Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Kết luận 51-KL/TW. Chương trình hành động của ngành Giáo dục thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011–2020, Kết luận số 51-KL/TW và Chỉ thị số 02/CT-TTg. Chương trình hành động chỉ rõ một số nội dung quan trọng là:

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Triển khai thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; tiếp tục thực hiện đổi mới giáo dục nghề nghiệp, đại học và một số nhiệm vụ của giai đoạn 1 với các điều chỉnh bổ sung; tập trung củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục; tiếp tục thực hiện đề án nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ, tin học trong hệ thống giáo dục quốc dân;

- Tiếp tục thực hiện đề án quy hoạch phát triển nhân lực của các bộ, ngành, địa phương và đề án quy hoạch phát triển nhân lực ngành Giáo dục; tiếp tục thực hiện Chương trình phát triển ngành sư phạm và các trường sư phạm từ năm 2011 đến năm 2020 và đào tạo giáo viên phục vụ triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông sau năm 2015; đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng;

- Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về vật chất và tinh thần tạo động lực cho các nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục về tư tưởng chính trị, đạo đức, trình độ đào tạo, năng lực nghề nghiệp. Đổi mới cách xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo lại, chương trình bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Đổi mới cách thức tuyển dụng, đánh giá, sử dụng và bổ nhiệm nhà giáo, cán bộ giáo dục. Rà soát và đưa ra khỏi ngành hoặc bố trí công việc khác đối với những người không đủ năng lực, phẩm chất;

- Phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học giáo dục, tập trung đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu trong các trường sư phạm trọng điểm;

- Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập; tiếp tục xây dựng xã hội học tập; hỗ trợ và ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo.

Thứ hai là ngành Giáo dục thực hiện kế hoạch hành động (Ban hành kèm theo Quyết định số 2653 /QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xác định rõ những nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu của ngành, trong đó có một số nội dung liên quan trực tiếp đến các cơ sở giáo dục đại học, đó là:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương hoàn thành thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và

các viện nghiên cứu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đầu tư xây dựng một số trường và ngành đào tạo chất lượng cao; triển khai phân loại các cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu, ứng dụng và thực hành;

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học rà soát, điều chỉnh, xây dựng chương trình đào tạo bảo đảm thống nhất, liên thông theo từng ngành, nhóm ngành, nhóm nghề đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; nghiên cứu tiếp nhận, chuyển giao chương trình đào tạo từ các nước tiên tiến cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học của Việt Nam;

- Các cơ sở giáo dục và đào tạo, các Viện nghiên cứu khoa học tăng cường công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng các thành tựu của khoa học công nghệ trong dạy học và quản lý giáo dục; xây dựng và triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học trong học sinh, sinh viên;

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục và đào tạo đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực cá nhân của người học, áp dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực, chú trọng rèn luyện phương pháp tự học; tăng cường các hoạt động xã hội, nghiên cứu khoa học và vận dụng kiến thức vào thực tế;

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục và đào tạo đổi mới mục tiêu, nội dung, hình thức kiểm tra, thi và đánh giá chất lượng giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực, phẩm chất người học. Triển khai đổi mới phương pháp kiểm tra, thi, đánh giá người học ngay trong quá trình và kết quả từng giai đoạn giáo dục, đào tạo nhằm kịp thời điều chỉnh, nâng cao hiệu quả hoạt động dạy và học ở các cấp học và trình độ đào tạo;

- Triển khai sắp xếp lại hệ thống các cơ sở đào tạo giáo viên giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, củng cố các trường sư phạm trọng điểm;

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì chỉ đạo, phối hợp với các địa phương xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục từ mầm non đến đại học; phát triển đội ngũ nhà giáo, chuyên gia đầu ngành cho các cấp học và trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Tăng cường quản lý chất lượng giáo dục, đào tạo ở các cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài nhằm bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội;

- Thúc đẩy việc hình thành và phát triển hệ thống chuyển đổi tín chỉ giữa các nước ASEAN; mở rộng các chương trình trao đổi và dịch chuyển sinh viên quốc tế; tăng cường

ký kết thỏa thuận hợp tác và công nhận bằng cấp với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Trên đây là những thời cơ, thách thức và nhiệm vụ đặt ra cho hệ thống các trường đại học sư phạm nói chung và Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên nói riêng, đòi hỏi phải nâng cao năng lực đào tạo, đổi mới chương trình, quá trình đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông sau năm 2015.

2. THỰC TRẠNG

2.1. Thực trạng cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ giảng viên

2.1.1. Về cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Nhà trường gồm:

- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;

- 11 đơn vị chức năng: Phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Phòng Khoa học – Công nghệ & Hợp tác quốc tế, Phòng Thanh tra - Pháp chế, Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên, Phòng Kế hoạch- Tài chính, Phòng Quản trị - Phục vụ, Trung tâm Thông tin - Thư viện, Ban Bảo vệ, Ban Quản lý Ký túc xá;

- 14 đơn vị đào tạo: Khoa Toán, Khoa Vật lý, Khoa Hóa học, Khoa Sinh học, Khoa Ngữ văn, Khoa Lịch sử, Khoa Địa lý, Khoa Giáo dục Chính trị, Khoa Giáo dục Tiểu học, Khoa Giáo dục Mầm non, Khoa Tâm lý - Giáo dục, Khoa Thể dục - Thể thao; Bộ môn Giáo dục Nghệ thuật, Bộ môn Ngoại ngữ;

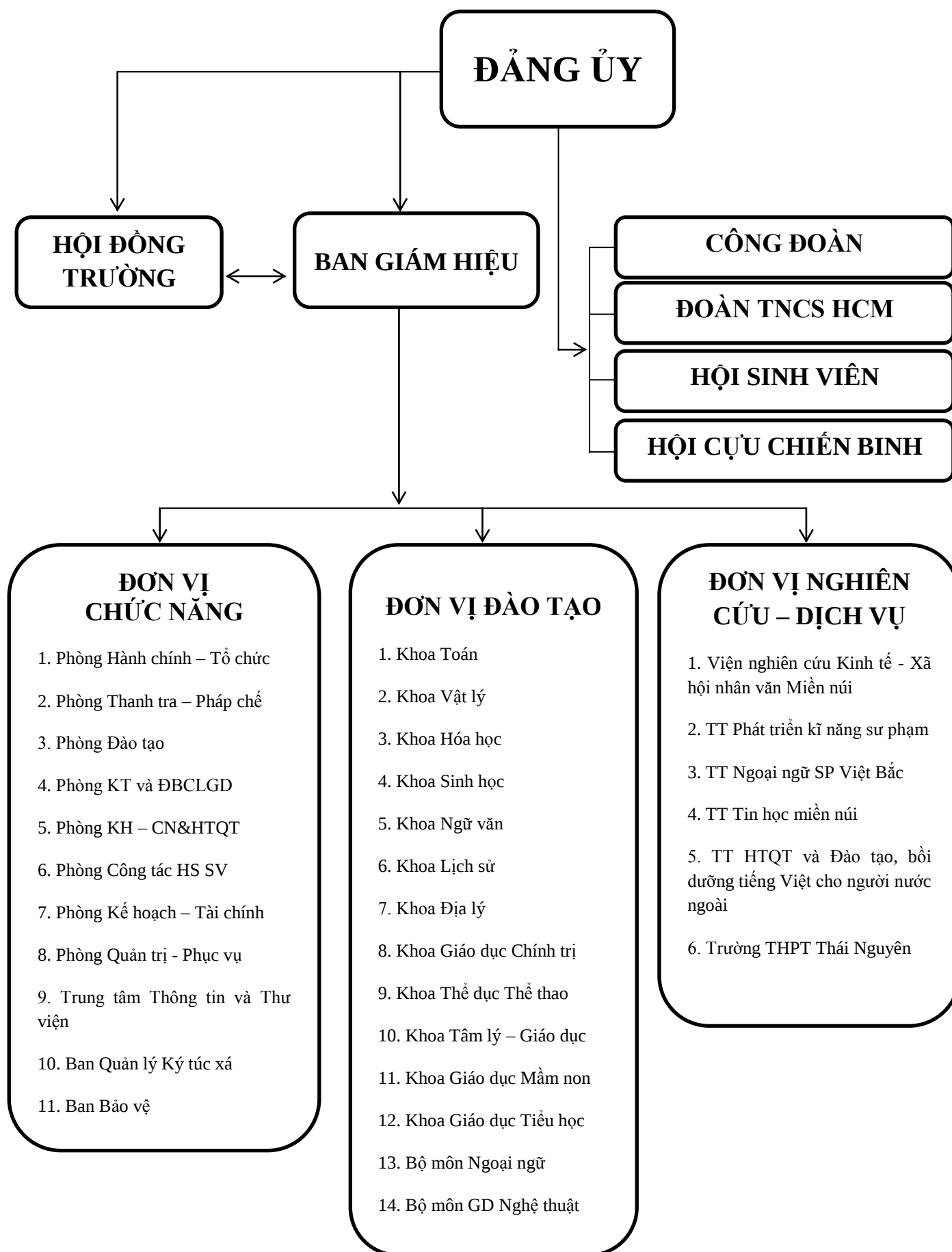
- 06 đơn vị nghiên cứu và dịch vụ: Trường trung học phổ thông thực hành; Viện nghiên cứu kinh tế - xã hội nhân văn Miền núi; Trung tâm Ngoại ngữ Sư phạm Việt Bắc; Trung tâm Phát triển kỹ năng sư phạm; Trung tâm Tin học Miền núi; Trung tâm Hợp tác quốc tế và Đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài.

Cơ cấu các tổ chức, đoàn thể trong Trường gồm Đảng bộ cơ sở, Công đoàn cơ sở, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ chí minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Sinh viên trường.

- *Mặt mạnh*: Hoạt động quản lý - điều hành của Nhà trường giai đoạn 2010-2015 đảm bảo cơ chế đồng bộ, thống nhất, có hiệu quả; các phòng chức năng thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, đã có sự phân cấp, phân quyền mạnh cho các khoa. Cơ chế quản lý - điều hành của Đại học Thái Nguyên được hoàn thiện hơn giúp cho Nhà trường tăng cường tính tự chủ, hiệu quả trong công tác quản lý. Các quy chế, quy định, quy trình quản lý được cụ thể hóa và thực hiện nghiêm túc. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có trình độ cao, được đào tạo bài bản, nhiều cán bộ đã tốt nghiệp trình độ lý luận, chính trị cao cấp, được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước nên

năng lực lãnh đạo, quản lý được nâng cao. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý - điều hành đã được cải thiện, mạng nội bộ được khai thác tương đối hiệu quả.

- *Mặt yếu:* Một số cán bộ quản lý ở các phòng, ban chưa được học các lớp quản lý nhà nước, các lớp lý luận chính trị từ trình độ trung cấp trở lên trước khi bổ nhiệm nên việc quản lý chưa được bài bản, chủ yếu làm theo kinh nghiệm. Một số khâu còn thể hiện tính bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới, hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý - điều hành chưa cao. Hoạt động quản lý điều hành của Trường vẫn còn gặp khó khăn trong mô hình quản lý chung của Đại học Thái Nguyên.



2.1.2. Về đội ngũ cán bộ, giảng viên

Tính đến 11/2016, tổng số cán bộ của Trường là 563 người, gồm 366 người là giảng viên đại học, 21 người là giáo viên trường THPT Thái Nguyên và 176 cán bộ và nhân viên phục vụ. Số giảng viên có học hàm Giáo sư là 2 người và Phó Giáo sư là 32 người chiếm tỉ lệ 9,3 % tổng số giảng viên. Trong số 366 giảng viên, gồm có: 155 người có học vị tiến sĩ chiếm tỉ lệ 42,3 %; 191 người có học vị thạc sĩ (75 người đang học NCS) chiếm tỉ lệ 52,2 % và 20 người có trình độ đại học chiếm tỉ lệ 5,5 %.

Tỉ lệ sinh viên chính quy/ giảng viên (đã quy đổi) là 17,6 sinh viên/giảng viên (quy đổi theo Thông tư số 32/TT-BGDĐT, ngày 16/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Như vậy, giai đoạn 2010 – 2015, nhà trường có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao. Đây là yếu tố quan trọng giúp nhà trường thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra trong giai đoạn, xứng đáng với vị thế là một trường đại học sư phạm trọng điểm của miền núi phía Bắc Việt Nam, có nhiều đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp phát triển nước nhà.

Đánh giá chung:

- Mặt mạnh: Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường được rèn luyện trong quá trình xây dựng nhà trường, có phẩm chất lao động tốt, trình độ chuyên môn vững vàng, hơn 95% giảng viên có trình độ trên đại học. Trường có lực lượng cán bộ khoa học cơ bản, khoa học giáo dục mạnh trong nước đảm bảo giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Mặt yếu: Trong giai đoạn 2010 – 2015, nhiều cán bộ nghỉ hưu, việc trẻ hóa cán bộ diễn ra nhanh làm cho Trường gặp nhiều khó khăn về nguồn tuyển. Hơn nữa, nhiều giảng viên trong Trường có trình độ ngoại ngữ, tin học chưa cao, thực hiện đề án về ngoại ngữ của Bộ giáo dục và Đào tạo các cán bộ, giảng viên của Nhà trường bố trí thời gian đi học phần nào ảnh hưởng đến chất lượng giờ dạy. Ngoài ra, vẫn còn một số ít giảng viên chưa thực sự tâm huyết với nghề, chậm đổi mới trong phát triển chương trình đào tạo và trì trệ trong đổi mới tổ chức quá trình đào tạo của nhà trường. Nằm trong hệ thống các trường đại học công lập, thực hiện theo đề án tinh giản biên chế của Chính phủ, phần nào đã ảnh hưởng đến việc bổ sung đội ngũ giảng viên cho Nhà trường.

2.2. Thực trạng về đào tạo

2.2.1. Tuyển sinh

Từ năm 2010 đến năm 2012, chỉ tiêu tuyển sinh có xu hướng tăng theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, từ năm 2013, nhà trường đã chủ động giảm chỉ tiêu chỉ tiêu tuyển sinh năm sau giảm so với năm trước. Số sinh viên thực tuyển trong các năm này đều cao hơn so với chỉ tiêu tuyển sinh Trường đã đăng ký (Phụ lục 1).

2.2.2. Tổ chức đào tạo

Đối với đào tạo đại học hệ chính quy, từ năm 2012, Trường đã chuyển hoàn toàn từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ. Đã ứng dụng công nghệ thông tin trong các khâu quản lý đào tạo, đảm bảo chính xác và khách quan.

2.2.3. Quy mô đào tạo

Tính đến 10/2016, quy mô đào tạo ở các bậc học như sau:

Bậc học		Số lượng (người)
Đại học	Chính quy	8.132
	Vừa làm vừa học	4.941
Sau đại học	Thạc sỹ	731
	Tiến sỹ	128

2.2.4. Bậc đào tạo và cơ cấu ngành nghề

Đại học: Theo Danh mục đào tạo cấp IV – trình độ cao đẳng, đại học, ban hành kèm theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trường đã cơ cấu lại các ngành đào tạo, đến năm 2015 có 16 ngành với 29 chương trình đào tạo (Phụ lục 2). Từ năm 2014, do đội ngũ giảng viên chưa đủ chuẩn, Trường đã ngừng tuyển sinh 02 ngành là: Sư phạm Âm nhạc và Sư phạm Mỹ thuật.

Sau đại học: Từ năm 2010 đến 2015, Trường đã mở mới được 01 chuyên ngành đào tạo thạc sỹ và 01 chuyên ngành đào tạo tiến sỹ. Hiện nay có, 23 chuyên ngành đào tạo thạc sỹ và 13 chuyên ngành đào tạo tiến sỹ (Phụ lục 3).

2.2.5. Đánh giá chung

- Mặt mạnh: Tin học hóa công việc quản lý đào tạo, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo, đảm bảo tính minh bạch, công khai trong đào tạo. Nhà trường thường xuyên phát triển chương trình đào tạo, đặc biệt từ năm học 2013 đến nay hoạt động phát triển chương trình đào tạo được tiến hành theo định hướng đổi mới giáo dục phổ thông, mầm non trong giai đoạn tới và thực hiện trong mối quan hệ gắn kết với các Sở Giáo dục – Đào tạo, các trường phổ thông, mầm non trên địa bàn và trong khu vực, nhằm đào tạo gắn với sử dụng. Hoạt động tổ chức đào tạo được tiến hành dựa trên nhu cầu, năng lực học tập của sinh viên, nhằm giúp sinh viên có cơ hội học tập nhiều hơn để phát triển năng lực cá nhân và năng lực nghề nghiệp. Việc giảng dạy lý thuyết chuyên môn bước đầu được gắn kết với hoạt động thực hành thực tế chuyên môn của giáo viên ở trường phổ thông, nhằm định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Việc luân chuyển giảng viên, sinh viên trường đại học xuống trường phổ thông, mầm non và giáo viên phổ thông tham gia đào tạo rèn nghề cho sinh viên đã được đẩy mạnh góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới nhà trường. Hoạt động thực tập sư phạm của sinh

viên ở trường phổ thông, mầm non được tăng cường trong mối quan hệ gắn kết giữa trường đại học với trường phổ thông, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Sinh viên tốt nghiệp đảm bảo về trình độ kiến thức cơ bản, kỹ năng nghiệp vụ, có khả năng thích ứng với thị trường lao động.

- Mặt yếu: Phương pháp giảng dạy chậm đổi mới; hoạt động phát triển chương trình theo định hướng đổi mới diễn ra chậm, chưa triệt để, hình thức tổ chức dạy học còn nặng về lý thuyết; vấn đề phát huy tính tích cực, tự nghiên cứu của sinh viên còn hạn chế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, tài liệu học tập còn hạn chế.

2.3. Thực trạng công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giai đoạn 2010 – 2015

2.3.1. Các kết quả thực hiện

Giai đoạn 2010 - 2015, hoạt động nghiên cứu khoa học đã thu được những kết quả sau: Tổng số đề tài các cấp là 2404 đề tài, trong đó: 4 đề tài cấp Nhà Nước và Nafosted, 67 đề tài cấp Bộ, 6 đề tài cấp Tỉnh, 86 đề tài cấp Đại học, 221 đề tài Cơ sở, 2020 đề tài NCKH sinh viên; Đạt được 22 giải thưởng cấp quốc gia về NCKH, trong đó có 2 giải thưởng của giảng viên trẻ, và 20 giải thưởng của sinh viên; Công bố được 987 bài báo khoa học trên các tạp chí, gồm: 98 bài quốc tế, trong đó có 34 bài báo ở tạp chí SCI, SCIE; 889 bài đăng trên tạp chí trong nước; Biên soạn, xuất bản 122 giáo trình và 198 đề cương bài giảng; Chuyển giao thành công các bộ sản phẩm là kết quả của các đề tài cấp Tỉnh cho các địa phương; Hai đề tài Nafosted bảo vệ thành công và đã được đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước; Tổ chức thành công 17 hội thảo khoa học, trong đó 1 hội thảo quốc tế.

2.3.2. Đánh giá chung

- Mặt mạnh: Giai đoạn 2010 - 2015, hoạt động nghiên cứu khoa học đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng theo hướng chuyên sâu, gắn bó chặt chẽ với sản xuất, đời sống kinh tế, xã hội khu vực và phục vụ đắc lực cho đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao. Năm 2015, Trường đã thành lập 03 hội đồng khoa học liên ngành nhằm huy động tiềm lực các nhà khoa học có trình độ cao trong việc chủ động tham gia xây dựng kế hoạch phát triển KHCN chung cho cả nhà trường.

- Mặt yếu: Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường còn một số tồn tại: Chưa có nhiều đề tài mang tính chiến lược, triển khai hợp tác trên quy mô và phạm vi lớn; một số đề tài chưa gắn kết theo hệ thống vấn đề ở từng chuyên ngành hẹp, chưa hình thành nhóm nghiên cứu mạnh; Trường vẫn chưa khai thác hết thế mạnh trong NCKH ở ngành KHGD đối với địa phương và khu vực; còn ít đề tài nghiên cứu về KHGD có khả năng chuyển giao công nghệ cho các địa phương; hoạt động hợp tác quốc tế về KHCN còn hạn chế; Số bài báo đăng tải trên tạp chí quốc tế còn ít.

2.4. Thực trạng công tác hợp tác quốc tế

2.4.1. Kết quả thực hiện

- Ký kết hợp tác, tiếp nhận dự án tài trợ: Giai đoạn 2010 - 2015, Trường đã ký kết được 11 văn bản hợp tác với các tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài, tập trung vào 3 nội dung chính: trao đổi giáo viên, trao đổi sinh viên và hợp tác nghiên cứu khoa học. Thông qua các văn bản hợp tác này, nhiều lượt cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường đã được cử đi nước ngoài học tập kinh nghiệm, bồi dưỡng chuyên môn; đồng thời Nhà trường cũng tiếp nhận hàng trăm giảng viên, chuyên gia và sinh viên nước ngoài đến học tập, làm việc và nghiên cứu khoa học tại Trường. Trung bình hàng năm Trường tiếp nhận được 02 chương trình, dự án ký kết hợp tác với các đối tác nước ngoài (bảng 1).

Bảng 1: Ký kết hợp tác, tiếp nhận chương trình, dự án quốc tế

TT	Giai đoạn	2010	2011	2012	2013	2014	2015
	Chỉ tiêu						
1	Số văn bản hợp tác được ký kết				01	03	02
2	Số chương trình/ dự án	01	01	01	01	01	01
3	Kinh phí (Nghìn USD)	10	61,7	8,8	56,5	60	60

- Cử giảng viên, sinh viên ra nước ngoài học tập: Giai đoạn 2010-2015, Trường đã cử 165 lượt cán bộ ra nước ngoài học tập, trong đó: Đào tạo trình độ tiến sĩ là 30 người; đào tạo trình độ thạc sĩ là 04 người; Hội thảo, bồi dưỡng ngắn hạn, học tập kinh nghiệm, tập huấn là 131 lượt người (bảng 2).

Bảng 2: Số lượng cán bộ được cử đi học tập, nghiên cứu tại nước ngoài

TT	Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
	Nội dung							
1	Số người được đào tạo trình độ tiến sĩ ở nước ngoài	06	06	01	04	07	06	30
2	Số người được đào tạo trình độ thạc sĩ ở nước ngoài	02	02	0	0	0	0	04
3	Số người dự hội thảo, bồi dưỡng, tập huấn ở nước ngoài	04	06	38	23	21	39	131
	Tổng	12	14	39	27	28	45	165

- Người nước ngoài tham gia giảng dạy, làm việc và học tập: Trong giai đoạn 2010 - 2015, Trường đã mời 176 giảng viên, chuyên gia nước ngoài vào làm việc, NCKH, tham dự hội thảo và giảng dạy chuyên đề. Số lượng sinh viên nước ngoài học tập tại Trường tăng mạnh, bao gồm hệ đại học, sau đại học, thực tập và học Tiếng Việt ngắn hạn (bảng 3). Nguồn thu từ đào tạo sinh viên quốc tế, trong đó đặc biệt là sinh viên Lào, cũng được cải thiện đáng kể.

Bảng 3: Người nước ngoài tham gia giảng dạy, làm việc và học tập giai đoạn 2010 - 2015

TT	Năm Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
1	Giảng viên tham gia giảng dạy, chuyên gia tham gia làm việc và NCKH	18	10	39	26	53	30	176
2	Sinh viên vào học ĐH, SDH tại Trường ĐHSP	0	10	15	27	19	48	119
3	LHS vào thực tập, học ngắn hạn	42	57	38	74	76	23	310
	Tổng cộng	60	77	92	127	148	101	605

- Liên kết đào tạo quốc tế: Trong giai đoạn 2010-2015, Trường thực hiện 6 chương trình liên kết đào tạo đào tạo cử nhân Tiếng Việt theo hình thức 3+ 1 hoặc 2+1 với nước ngoài, chủ yếu là với Trung Quốc. Tổng kinh phí chi cho các chương trình này là 228.750 USD.

- Hội thảo quốc tế và tập huấn có yếu tố nước ngoài: Trường tổ chức được 58 đợt Hội thảo, tập huấn chuyên môn với sự tham gia và tài trợ từ nước ngoài (bảng 4).

Bảng 4: Hội nghị, Hội thảo quốc tế và tập huấn chuyên môn có yếu tố nước ngoài tại Trường ĐHSP giai đoạn 2010 - 2015

TT	Năm Tiêu chí	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
1	Số hội thảo chủ trì hoặc phối hợp tổ chức	Hội thảo			02	01	02	03	
2	Số đại biểu chuyên gia nước ngoài tham dự Hội thảo, Hội nghị	Người				13	02	15	

2.4.2. Đánh giá chung về công tác hợp tác quốc tế

- Mặt mạnh: Công tác hợp tác quốc tế của Trường đã được chú trọng, có nhiều mối quan hệ với các đối tác nước ngoài và tích lũy được nhiều kinh nghiệm, đây là tiền đề giúp cho hoạt động hợp tác quốc tế đi vào chiều sâu; hoạt động hợp tác quốc tế đã được triển khai tương đối hiệu quả, là đòn bẩy để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và tăng cường cơ sở vật chất của Nhà trường.

- Mặt yếu: Tuy nhiên, do đặc thù ngành nghề, Trường không có nhiều lợi thế tiếp cận và phát triển công tác hợp tác quốc tế trên theo chiều rộng. Mặt khác, công tác HTQT vẫn còn hạn chế do tâm lý thụ động trông chờ đối tác tự tìm đến hợp tác, khả năng sử dụng ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ, giảng viên trong toàn Trường vẫn còn hạn chế, chỉ có khoảng 10 - 15% số cán bộ giảng viên có thể sử dụng ngoại ngữ như một công cụ để làm việc độc lập với đối tác nước ngoài. Công tác HTQT còn manh mún, kết quả đạt được chưa cao, chưa phát huy hết thế mạnh tiềm năng của Trường, mới chỉ tập trung vào một số lĩnh vực.

2.5. Thực trạng công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục

Công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng của Trường ngày càng phát triển. Các văn bản quản lý nội bộ về công tác khảo thí được xây dựng, điều chỉnh, bổ sung, tạo cơ sở cho hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được triển khai thống nhất; đảm bảo tính công bằng, khách quan. Mục tiêu đánh giá chuyển dần từ coi trọng kiến thức sang đánh giá năng lực của người học. Các hình thức kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa. Trường đã xây dựng và sử dụng hiệu quả ngân hàng đề thi của các học phần đào tạo đại học chính quy và vừa làm vừa học. Việc quản lý, sử dụng ngân hàng đề thi và tổ chức thi được tin học hóa và tăng tính chuyên nghiệp.

Trong giai đoạn 2010 – 2015, hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng theo hướng chuyên sâu. Sau đợt đánh giá ngoài năm 2009, đến nay, nhiều tồn tại đã được khắc phục (tỉ lệ tiến sĩ được nâng lên; nhà làm việc của giảng viên, thư viện được xây dựng mới.v.v...). Trường đã triển khai và hoàn thành báo cáo tự đánh giá cho 10 chương trình đào. Năm 2013, triển khai tự đánh giá 2 chương trình đào tạo (Sur phạm Hóa học, Sur phạm Địa lý) theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT của ĐHTN và Trường đã có 01 chương trình đào tạo được Bộ Giáo dục tổ chức đánh giá ngoài (Sur phạm Sinh học) và đều đạt kết quả kiểm định chất lượng. Hoạt động đánh giá chương trình đào tạo được triển khai sâu rộng đã giúp cho nhà trường có biện pháp khắc phục những tồn tại để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và chương trình đào tạo được tổ chức thường niên. Thông tin phản hồi được xử lý và sử dụng một cách khoa học, có tác dụng tích cực đối với việc đổi mới chương trình đào tạo và cải tiến chất lượng giảng dạy của nhà trường.

Hằng năm, Trường đều có văn bản yêu cầu các Khoa/Bộ môn thực hiện rà soát, chỉnh sửa chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo, qua đó làm cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp tổ chức giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Hoạt động đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra cũng được triển khai thường niên và có tác dụng tốt. Các chuyên gia ngoài đơn vị và nhà tuyển dụng được mời tham gia Hội đồng đánh giá đều là những chuyên gia có uy tín về chuyên môn và có nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy. Các chuyên gia bên ngoài và nhà tuyển dụng đã nêu các ý kiến nhận xét về chương trình đào tạo hiện hành và chất lượng sinh viên tốt nghiệp. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà trường chỉ đạo các Khoa phát triển chương trình đào tạo, hoàn thiện chuẩn đầu ra. Sự tham gia của các chuyên gia ngoài đơn vị và nhà tuyển dụng đã thực sự làm cho việc đánh giá được khách quan và kết quả đánh giá phản ánh đúng hiện trạng sinh viên tốt nghiệp.

Đánh giá chung

- **Mặt mạnh:** Năng lực quản lý trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng lên. Đội ngũ cán bộ khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục có tinh thần trách nhiệm cao, nhiều kinh nghiệm, làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả. Những kết quả đã đạt được trong công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng đã góp phần đổi mới phong cách quản lý, tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ, giảng viên, sinh viên về văn hóa chất trong nhà trường.

- **Mặt yếu:** Tuy nhiên, chương trình đào tạo của nhà trường không ngừng đổi mới để đáp ứng yêu cầu thực tiễn giáo dục, cơ sở vật chất của nhà trường chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới; một số đơn vị và một số cán bộ, giảng viên, trong trường chưa tập trung đầu tư thời gian, trí tuệ để nâng cao chất lượng công tác đảm bảo chất lượng giáo dục. Những hạn chế đó cũng phần nào ảnh hưởng tới việc triển khai công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng của nhà trường.

2.6. Thực trạng công tác học sinh sinh viên

2.6.1. Đánh giá chung

Mặt mạnh: Chủ động tham mưu cho Hiệu trưởng xây dựng và từng bước hoàn thiện các văn bản nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả công tác học sinh sinh viên; Tổ chức tiếp nhận sinh viên trúng tuyển nhập học, biên chế các lớp sinh viên (lớp hành chính) theo đơn vị Khoa, Bộ môn đúng quy định; Triển khai "*Tuần sinh hoạt công dân – HSSV*" đầu năm, đầu khóa, cuối khóa học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thực hiện từng bước có hiệu quả công tác giáo dục truyền thống, giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên; Thực hiện tốt công tác quản lý hồ sơ sinh viên (bao gồm cả quản lý danh bạ, sổ sách và trên hệ thống CMC...). Theo dõi, đánh giá, phân loại, xếp loại điểm rèn luyện của sinh viên; tổ chức xét đề nghị khen thưởng, xử lý kỷ luật đối với sinh viên đúng quy định; Phối hợp thực hiện tốt công tác y tế trường học; tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên mới nhập học, sinh viên có tham gia đóng bảo hiểm

y tế, sinh viên trước khi ra trường đúng quy định; Thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước quy định đối với sinh viên về học bổng, trợ cấp xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể, tín dụng đào tạo và các chế độ khác có liên quan. Quan tâm tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên khuyết tật, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sinh viên thuộc diện chính sách xã hội; Thực hiện tốt công phổ biến, giáo dục, tuyên truyền pháp luật cho sinh viên về đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; Tổ chức quản lý, in ấn và cấp phát văn bằng, chứng nhận tốt nghiệp, chứng chỉ cho sinh viên đã tốt nghiệp theo đúng quy định; Tổ chức cho sinh viên tham gia nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phong trào sinh viên. Tổ chức đối thoại định kỳ giữa lãnh đạo nhà trường với sinh viên; Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong trường, giữa nhà trường với các cơ quan chức năng ở địa phương và gia đình trong việc nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của sinh viên; tổ chức hoạt văn nghệ, thể thao, các phong trào sinh viên; quản lý sinh viên ngoại trú và giải quyết các vụ việc có liên quan; xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả mô hình các Câu lạc bộ sinh viên. Thực hiện từng bước có hiệu quả hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm sinh viên. Phối hợp với các khoa, bộ môn trực thuộc Trường tiến hành khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp và bước đầu xây dựng mạng lưới cựu sinh viên.

- **Mặt yếu:** Hiệu quả một số mặt hoạt động công tác quản lý sinh viên chưa cao. Năng lực của một số cán bộ còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu công tác quản lý sinh viên trong điều kiện chuyển sang hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

2.6.2. Kết quả đã thực hiện

Bảng 1: Quy mô học sinh, sinh viên giai đoạn 2010 - 2015 (Đơn vị: Người)

TT	Năm	2010	2011	2012	2013	12/2014
1	Hệ Chính quy	11.069	11.900	12.018	12.435	10.959
2	Các hệ khác	10.744	8.680	8.071	2.790	5.567
3	SV nước ngoài	90	93	38	97	123
	Tổng cộng	21.903	20.673	20.127	15.322	16.249

Bảng 2: Thực trạng học sinh sinh viên vào học tại Trường phân theo dân tộc, khu vực giai đoạn 2011 - 2015

TT	Năm	Đơn vị tính	2011	2012	2013	2014	2015
	Tiêu chí						
A. Phân theo dân tộc và khu vực tuyển							
1	Dân tộc ít người	Người	402	627	518	368	625

2	Số HSSV khu vực I	Người	1.095	2.172	918	986	1.213
3	Số HSSV khu vực II	Người	1.042	990	1.137	765	814
4	Số HSSV khu vực III	Người		03			09
5	Tỷ lệ HSSV dân tộc ít người trong tổng số	%	19%	19,8%	25,2%	23,2%	30,3%
B. Phân theo khu vực							
6	Tỷ lệ HSSV khu vực I	%	51,9%	68,6%	44,6%	62,2%	58,9%
7	Tỷ lệ HSSV khu vực II	%	48%	31,2%	55,3%	48,2%	39,6%
8	Tỷ lệ HSSV khu vực III	%					04%

2.7. Thực trạng công tác cơ sở vật chất và tài chính

2.7.1. Số liệu tài chính 5 năm (từ năm 2010 đến năm 2014)

a) Tổng số kinh phí đã thu được : 632,411 tỷ đồng,

Trong đó :

Ngân sách nhà nước cấp: 330,4 tỷ đồng, chiếm 52,2% tổng kinh phí

+ Kinh phí chi các hoạt động: 282,6 tỷ đồng

+ Kinh phí dự án đầu tư XD CB: 47,8 tỷ đồng

Nguồn thu hợp pháp của Trường: 302,0 tỷ đồng, chiếm 47,8% tổng kinh phí

b) Tổng chi trong giai đoạn 2010-2014: 610,9 tỷ đồng,

Trong đó

- Chi các hoạt động thường xuyên : 563,1 tỷ đồng, chiếm 92,2%

+ Chi thanh toán cá nhân: 278,6 tỷ, chiếm 45,6%

+ Chi các hoạt động chuyên môn: 164,8 tỷ, chiếm 27,0%

+ Trích lập các quỹ: 119,7 tỷ, chiếm 19,6%, trong đó trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 81 tỷ đồng, chiếm 13,9% tổng kinh phí thu được và chiếm 67,7% tổng số tiền đã trích lập các quỹ.

- Chi kinh phí dự án đầu tư XD CB (không tính nguồn chi từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp): 47,8 tỷ đồng, chiếm 7,8%.

2.7. 2. Đánh giá về công tác tài chính

Mặt mạnh

- Nguồn lực tài chính của Trường trong những năm vừa qua thường đảm bảo thực hiện các hoạt động thường xuyên cơ bản của Nhà trường, có một phần tích lũy để tham

gia thực hiện các dự án ngắn hạn, trung hạn, tích lũy và đóng góp một phần để xây dựng, thực hiện các chiến lược phát triển dài hạn.

- Công tác quản lý tài chính đã được chú trọng, có một số cải tiến trong công tác xây dựng dự toán NSNN, đổi mới một số quy trình quản lý thu chi tài chính: quản lý thông qua phần mềm để đảm bảo công khai, minh bạch, thực hiện chế độ một cửa đối với thanh toán cá nhân.

- Các nhiệm vụ chi cơ bản đã bám sát dự toán và kế hoạch được phê duyệt ban đầu. Ưu tiên chi cho con người, tăng mức kinh phí chi lương tăng thêm cho cán bộ viên chức; Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động chuyên môn theo kế hoạch, đặc biệt là các nhiệm vụ trọng tâm đã được cấp trên phê duyệt; Đảm bảo đầy đủ học bổng và trợ cấp cho sinh viên; Tiếp tục thực hiện nghị quyết số 11/NQ-CP và Nghị định 43/2006 về tiết kiệm chi tiêu và tự chủ tài chính.

Mặt yếu

- Mặc dù nguồn thu trong những năm vừa qua có một số tích cực, song trong những năm tiếp theo nguồn lực tài chính của Trường sẽ giảm nhiều do giảm chỉ tiêu tuyển sinh các loại hình đào tạo để đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Trong những năm vừa qua, nguồn lực tài chính của Trường chi cho con người thường chiếm một tỷ trọng cao (trên 70%). Do đó việc đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo (đặc biệt là những thiết bị hiện đại, cần có sự đầu tư lớn) thường phải chờ các dự án đầu tư.

Phần III

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

A. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

1. Chiến lược xây dựng tổ chức bộ máy và phát triển đội ngũ

1.1. Chiến lược xây dựng tổ chức bộ máy

1.1.1. Mục tiêu

- Mục tiêu chung:

Tái cấu trúc lại các khoa, bộ môn, đơn vị trực thuộc theo hướng tinh giản, gọn nhẹ đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phù hợp với mô hình đào tạo giáo viên trong giai đoạn mới.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Tái cấu trúc một số khoa theo hướng tích hợp; giải thể một số khoa, bộ môn trực thuộc trường do không còn nhu cầu đào tạo;

+ Tái cấu trúc các bộ môn thuộc khoa theo hướng liên môn, xác định lại tên gọi và chức năng nhiệm vụ của các bộ môn; bộ môn chỉ được thành lập khi có đủ các điều kiện về đội ngũ và đúng chức năng nhiệm vụ;

+ Tái cấu trúc lại các đơn vị phục vụ (bảo vệ, vệ sinh cây cảnh, y tế) theo hướng khoán định mức hoặc thuê lao động; Thành lập Trung tâm Nghiên cứu, phát triển chương trình đào tạo; nâng cấp Bộ môn Ngoại ngữ thành Khoa Ngoại ngữ.

1.1.2. Giải pháp

- Quy định lại chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các đơn vị Phòng, Ban chức năng, Trung tâm, Viện nghiên cứu trong triển khai nhiệm vụ chung của Trường.

- Rà soát cơ cấu tổ chức, hệ thống văn bản quản lý, hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý của Trường theo từng nội dung công việc.

- Thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý các cấp, cán bộ phục vụ, phát triển đội ngũ theo hướng đảm bảo chất lượng đào tạo.

- Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý theo định kỳ để có kế hoạch bồi dưỡng, luân chuyển công tác hay đề bạt bổ nhiệm, khen thưởng, miễn nhiệm.

- Xây dựng kế hoạch huy động các nguồn lực để phát triển nhà trường dài hạn, trung hạn và hàng năm.

- Chuyển một số nội dung phục vụ không gắn trực tiếp với đào tạo sang hình thức khoán định mức hoặc thuê lao động.

1.1.3. Chỉ số đạt được

- Đến hết năm 2016, toàn bộ hệ thống văn bản quản lý của Trường được rà soát và từng bước hoàn thiện, đảm bảo có đầy đủ hệ thống văn bản trong quản lý hoạt động của Trường.

- Đến năm 2020 có 100% cán bộ quản lý của Trường được lấy ý kiến phản hồi về năng lực công tác và thái độ phục vụ đối với cấp dưới.

- Đảm bảo 100% cán bộ quản lý đều đạt chuẩn theo quy định của Điều lệ trường đại học.

- Đảm bảo huy động tối đa nguồn lực trong và ngoài để phát triển nhà trường trong giai đoạn đổi mới.

1.2. Chiến lược phát triển đội ngũ

1.2.1. Mục tiêu

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức đủ về số lượng, chuẩn về trình độ, đồng bộ về cơ cấu độ tuổi, thâm niên công tác, giới tính, dân tộc, năng lực chuyên môn có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu công tác theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp.

- Đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa đội ngũ giảng viên (70 – 75%) và đội ngũ cán bộ phục vụ đào tạo (25 – 30%).

- Chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên đủ chuẩn về trình độ đào tạo, năng lực tin học, ngoại ngữ và nghiệp vụ sư phạm; đội ngũ cán bộ phục vụ có trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ và trình độ quản lý nhà nước.

- Đảm bảo sự cân đối giữa đội ngũ giảng viên với chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của từng khoa.

1.2.2. Giải pháp

- Thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ, viên chức hàng năm, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ theo hướng đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và vị trí việc làm.

- Xây dựng các tiêu chí đánh giá cán bộ, viên chức hàng năm hoặc 6 tháng một lần nhằm tạo động lực cho cán bộ, viên chức phấn đấu, phát triển.

- Tăng cường các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, bồi dưỡng nâng chuẩn cho giảng viên, cán bộ, viên chức của trường. Đặc biệt phát huy vai trò tự bồi dưỡng của các đơn vị và của mỗi giảng viên.

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động của giảng viên và cán bộ phục vụ để giúp giảng viên, cán bộ hoàn thiện năng lực công tác đồng thời có căn cứ để đánh giá cán bộ, viên chức.

- Khuyến khích giảng viên đi học NCS tại các nước sử dụng tiếng Anh. Hướng dẫn chỉ đạo các đơn vị thực hiện quy hoạch, kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ giảng viên bằng con đường đi học ở nước ngoài, đặc biệt là tại các nước sử dụng tiếng Anh.

- Xây dựng các chế độ chính sách đãi ngộ đối với giảng viên đi học nâng cao trình độ, giảng viên viết giáo trình, tổ chức giảng dạy bằng tiếng Anh.
- Đa dạng hóa các nguồn thu nhằm duy trì mức lương tăng thêm nhằm tạo động lực làm việc cho giảng viên.
- Phát triển môi trường làm việc cho giảng viên tại trường và các trường phổ thông, mầm non hoặc các cơ sở nghiên cứu.

1.2.3. Các chỉ số cần đạt được

Phấn đấu đến năm 2020

- Đội ngũ cán bộ, viên chức của Nhà trường là 600 người, trong đó đội ngũ giảng viên từ 420 đến 450 người, đội ngũ viên chức hành chính và phục vụ đào tạo từ 150 đến 180 người.
- Đảm bảo đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu về chuyên môn theo từng lĩnh vực chuyên ngành.
- Với quy mô đào tạo trên 8000 sinh viên, học viên chính quy tại trường, tỷ lệ sinh viên trên giảng viên là 18 sinh viên/giảng viên.
- 100% giảng viên có trình độ sau đại học, trên 50% có học vị tiến sĩ, trên 10% có học hàm giáo sư, phó giáo sư.
- 100% giảng viên trong độ tuổi đạt chuẩn tin học; 80% giảng viên trong độ tuổi đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định; 10% giảng viên không chuyên tiếng Anh có thể giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh.
- 1/3 số giảng viên được cử đi đào tạo tiến sĩ học tại nước ngoài, định hướng tại các nước học bằng tiếng Anh.

2. Chiến lược phát triển công tác đào tạo, bồi dưỡng

2.1. Chiến lược phát triển đào tạo

2.1.1. Mục tiêu

- Định hướng chung: Giảm quy mô đào tạo đại học, tăng quy mô đào tạo sau đại học, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kết hợp với nghiên cứu khoa học. Tổ chức các chương trình đào tạo giáo viên dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh.
- Hàng năm, chủ động giảm chỉ tiêu tuyển sinh đại học hệ chính quy để ổn định quy mô đào tạo khoảng 8000 sinh viên hệ chính quy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.
- Chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo được đổi mới theo hướng hiện đại, tiếp cận với trình giáo dục phổ thông, mầm non mới và chương trình đào tạo giáo viên của các nước tiên tiến trên thế giới và trong khu vực.
- Tổ chức được ít nhất 2 – 3 chương trình đào tạo giáo viên dạy môn khoa học bằng tiếng Anh.

- Tăng cường phát triển các chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực cho giảng viên, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn tới.

- Sinh viên tốt nghiệp có năng lực dạy học và giáo dục, được xã hội chấp nhận. Vị thế của nhà trường được nâng cao trong hệ thống các trường sư phạm.

2.1.2. Giải pháp

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu của từng chuyên ngành đào tạo, đảm bảo tính cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu chuyên môn, cơ cấu ngành nghề, thâm niên, tính kế thừa, tính phát triển trong đội ngũ giảng viên.

- Đảm bảo tính phát triển của chương trình đào tạo, tính liên thông của chương trình, tính thực tiễn của chương trình trong tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo nhằm gắn đào tạo với sử dụng. Triển khai tổ chức giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh, phát triển chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Đổi mới hình thức tổ chức dạy học, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra trong tổ chức đào tạo. Đa dạng hóa các hình thức, phương pháp dạy học theo hướng tăng cường trải nghiệm, tự học, tự nghiên cứu của người học, giúp người học tự phát triển và hoàn thiện năng lực.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phát triển môi trường học tập qua e-learning cho sinh viên, nâng cao năng lực khai thác, sử dụng các phần mềm dạy học và tự học cho giảng viên và sinh viên.

- Tăng cường đầu tư hệ thống thư viện đảm bảo đầy đủ giáo trình phục vụ nhiệm vụ đào tạo, nguồn tài liệu tham khảo phong phú cho giảng viên, sinh viên dạy và học. Phấn đấu xây dựng thư viện điện tử để phục vụ giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thi nhằm đánh giá đúng kết quả học tập của sinh viên.

- Tăng cường khả năng liên kết đào tạo trong và ngoài nước, triển khai áp dụng một số chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài, Triển khai, đầu tư một số chương trình đào tạo mũi nhọn. Tăng nhanh trình độ ngoại ngữ cho sinh viên và áp dụng nghe giảng bằng tiếng nước ngoài.

- Phát huy hiệu quả thực hành nghề nghiệp, đặc biệt Trường THPT thực hành và hệ thống các trường thực hành trong việc tăng cường chất lượng đào tạo.

- Gắn bó chặt chẽ công tác đào tạo của Trường với nhu cầu của xã hội và thị trường lao động. Tiếp tục phát triển theo hướng đa dạng hoá các loại hình đào tạo:

Đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, các phương thức đào tạo phù hợp với thực tế phát triển của xã hội.

- Duy trì đảm bảo yêu cầu Kiểm định chất lượng, tăng cường nhiệm vụ NCKH, chuyển giao công nghệ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Tổ chức chỉ đạo các Khoa chuyên ngành tự đánh giá chương trình đào tạo để có căn cứ điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo theo hướng đảm bảo chất lượng, cải tiến chất lượng.

- Thực hiện nề nếp khảo sát sinh viên có việc làm đúng ngành, nghề, sinh viên có việc làm theo những ngành khác gắn bó nhiệm vụ đào tạo với nhu cầu thực tế của xã hội.

- Phát triển chương trình đào tạo sau đại học theo định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu, nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo trình độ tiến sĩ, thực hiện các điều kiện đảm bảo chất lượng sau đại học và hình thành cơ chế giám sát đối với đào tạo trình độ sau đại học để đảm bảo chất lượng và cải tiến để nâng cao chất lượng.

- Thực hiện 3 công khai : Công khai năng lực đào tạo, công khai tài chính, công khai chất lượng.

2.1.3. Các chỉ số đào tạo cần đạt được

- Đến năm 2016, có 100% môn học đều có đề cương môn học thiết kế theo hướng đổi mới, có đầy đủ giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập.

- Đến năm 2017 chương trình đào tạo giáo viên theo hệ thống tín chỉ và định hướng giáo dục phổ thông mới ổn định nề nếp, vững chắc, tiếp tục phát triển phù hợp với những yêu cầu mới đặt ra về chất lượng đào tạo giáo viên.

- Đến năm 2017, phần đầu 100% chương trình đào tạo thạc sĩ được phát triển theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng được hoàn thiện và nghiệm thu.

- Có 60% số môn học trở lên được kết nối trong mối quan hệ với thực tế ở trường phổ thông. Tiếp tục duy trì và phát triển số lượng sinh viên xuống trực tiếp thực tế chuyên môn tại các trường phổ thông.

- Đến năm 2018, mỗi giảng viên có ít nhất 01 bài giảng trực tuyến.

- Phần đầu có khoảng 200 lượt giảng viên/ năm làm việc trực tiếp với giáo viên phổ thông để thực hiện liên kết trong quá trình đào tạo và nghiên cứu đổi mới quá trình đào tạo giáo viên.

- Phát triển năng lực giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh, đảm bảo chuyên ngành nào cũng có từ 2-5 môn học được giảng dạy bằng tiếng Anh và phần đầu đến sau năm 2020 có tới 30% số chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Phần đầu đến năm 2020 có tới 30% chương trình đào tạo được đánh giá ngoài, đánh giá đồng cấp; 100% chương trình được tự đánh giá theo tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo.

- Tăng cường đào tạo nâng chuẩn cho giáo viên trung học cơ sở theo loại hình vừa làm vừa học.

- Tiếp tục duy trì 14 ngành đào tạo đại học với 27 chương trình đào tạo (phụ lục 2), mở mới 05 chương trình đào tạo (Phụ lục 4 – Bảng 1). Đến năm 2020 quy mô đào tạo đại học chính quy có khoảng 8.000 đến 10.000 sinh viên. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học giảm đến năm 2020 (Phụ lục 4 – Bảng 4).

- Đào tạo Sau đại học: giai đoạn 2016 – 2020, dự kiến mở thêm 13 ngành đào tạo thạc sĩ (Phụ lục 4 – Bảng 3); 05 ngành đào tạo tiến sĩ (Phụ lục 4 – Bảng 2). Chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học hàng năm: khoảng 300 học viên cao học và 60 nghiên cứu sinh (Phụ lục 4 – Bảng 5, 6); 100% CTĐT hoàn thành tự đánh giá đến năm 2019; đến năm 2020, có ít nhất 05 CTĐT được đánh giá ngoài.

2.2. Chiến lược phát triển công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

2.2.1. Mục tiêu

Hoàn thiện việc xây dựng các chuyên đề bồi dưỡng nâng cao năng lực của giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng đổi mới giáo dục phổ thông. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức bồi dưỡng thu hút người học tham gia.

2.2.2. Giải pháp

- Hình thành các nhóm chuyên gia có năng lực chuyên môn sâu, rộng, tiếp cận với các nội dung mới có tính thời sự đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đổi mới nhà trường để phát triển chương trình bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý và nâng cao chất lượng bồi dưỡng.

- Tăng cường mở các lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ NVSP giành cho giảng viên, cán bộ quản lý các cấp; các lớp bồi dưỡng năng lực theo chuyên đề cho giảng viên các trường đại học, cao đẳng, giáo viên phổ thông, mầm non của các tỉnh trên địa bàn và khu vực nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người học.

- Phối hợp với các Sở Giáo dục và Đào tạo tại địa phương, các trường cao đẳng, đại học, tổ chức bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đạt hiệu quả cao.

- Xây dựng hệ thống mạng kết nối giữa Trung tâm bồi dưỡng của Trường ĐHSP với các Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện bồi dưỡng trực tuyến.

- Tăng cường mở các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người học theo nhu cầu tại Trường.

- Đa dạng hóa hình thức tổ chức bồi dưỡng, phương pháp bồi dưỡng theo hướng tiếp cận năng lực, tăng thực hành làm việc của người học để đem lại lợi ích thiết thực cho người được bồi dưỡng.

- Đổi mới đánh giá kết quả bồi dưỡng nhằm tạo động lực cho hoạt động bồi dưỡng phát triển.

2.2.3. Các chỉ số cần đạt được về bồi dưỡng

- Hằng năm liên tục mở từ 10 đến 15 các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực hỗ trợ theo nhu cầu của sinh viên.
- Hằng năm chủ động phối hợp với các cơ sở giáo dục, các địa phương mở từ 10 đến 15 các chuyên đề bồi dưỡng cấp chứng chỉ, chứng nhận cho giảng viên, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.
- Đảm bảo 100 các chuyên đề được tổ chức bồi dưỡng đều có tài liệu phục vụ bồi dưỡng.
- Phấn đấu đến năm 2018, có 50% số giờ bồi dưỡng giáo viên phổ thông, mầm non được tổ chức theo hình thức trực tuyến.

3. Chiến lược phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

3.1. Mục tiêu

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ, gắn NCKH với đào tạo đại học, sau đại học, bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng viên, giáo viên, cán bộ quản lý và phát triển giáo dục phổ thông, phát triển giáo dục cộng đồng.
- Hoàn thiện cơ chế hoạt động và phát huy vai trò của các Hội đồng Khoa học liên ngành trên cơ sở rà soát những mặt mạnh của đội ngũ khoa học của nhà trường hiện có (nhóm ngành KHGD, nhóm ngành Toán và KHTN, nhóm ngành XH và NV), tạo nền tảng để mỗi nhóm ngành đều có đủ năng lực tham gia và đấu thầu được các đề tài cấp Nhà nước, Nafosted.
- Đẩy mạnh hoạt động phối hợp giữa NCKH và CGCN với các địa phương, NCKH phải gắn với đặc điểm thực tiễn giáo dục ở địa phương, ở các vùng miền khác nhau của khu vực miền núi phía Bắc.
- Tăng tỷ lệ bài báo quốc tế trong giảng viên, tạo động lực để giảng viên tham gia các Hội thảo, diễn đàn quốc tế về khoa học công nghệ. Tăng cường phổ biến thông tin khoa học, tạo các diễn đàn để cán bộ nhà trường được trao đổi học thuật, công bố kết quả nghiên cứu mới, phổ biến những tiến bộ trong khoa học và trong giáo dục đến đông đảo cán bộ và các giáo viên phổ thông của khu vực miền núi.

3.2. Giải pháp

3.2.1. Giải pháp quản lý khoa học công nghệ

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý về hoạt động khoa học công nghệ của nhà trường cho phù hợp với các văn bản cấp trên và điều kiện thực tiễn.

- Xây dựng cơ chế phối hợp với các Viện Nghiên cứu, các Sở Khoa học công nghệ, các trường phổ thông, mầm non trong việc triển khai thực hiện đấu thầu, tổ chức nghiên cứu các đề tài khoa học.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho trợ lý NCKH, giảng viên, cán bộ quản lý, đặc biệt nâng cao năng lực quản lý về NCKH cho lãnh đạo, trợ lý các đơn vị trong trường để tổ chức các hoạt động NCKH có hiệu quả.

- Phát huy vai trò tự chủ của cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên trong tìm kiếm các nguồn đề tài, hợp đồng NCKH.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí được cấp dành cho hoạt động KHCN của nhà trường.

- Đề xuất mô hình hoạt động phù hợp đối với các hội đồng khoa học liên ngành. Thành lập tổ xây dựng đề án mở mới tạp chí khoa học và giáo dục. Xây dựng mô hình hoạt động sinh hoạt chuyên môn của các khoa và tổ bộ môn, gắn sinh hoạt khoa học với các hoạt động giảng dạy bồi dưỡng của nhà trường.

- Đề xuất mô hình quản lý khoa học bằng phần mềm cho riêng nhà trường và có tính liên thông với phần mềm của Đại học, nhằm quản lý và đánh giá các nhiệm vụ KHCN của giảng viên hàng năm.

- Tổ chức phát huy tiềm năng, thế mạnh của các hội đồng khoa học liên ngành. Chú trọng vào công tác đề xuất và thực hiện các chương trình KHCN có khả năng tạo ra sản phẩm KHCN, có khả năng cạnh tranh cao trong đấu thầu các nhiệm vụ, nhằm thu hút đầu tư ngân sách từ nhiều nguồn của xã hội.

- Ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích công bố các kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí quốc tế có chỉ số ảnh hưởng cao. Tăng cường tìm kiếm các nguồn tài trợ từ nước ngoài cho các chương trình tham dự và tổ chức hội nghị hội thảo quốc tế.

- Xây dựng chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là cán bộ trẻ có trình độ cao trong các lĩnh vực khoa học của nhà trường. Xây dựng cơ chế giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng cho cán bộ khoa học trẻ và các nhóm sinh viên giỏi; đảm bảo có kế hoạch và giải pháp cụ thể để tăng số lượng đề tài KHCN của giảng viên trẻ và sinh viên tham dự giải thưởng về NCKH cấp quốc gia hàng năm.

3.2.2. Giải pháp công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

- Kết hợp chặt chẽ với các Sở Khoa học Công nghệ của các tỉnh, tăng cường tổ chức khảo sát nhu cầu về KHCN ở một số địa phương nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn và cơ sở khoa học cho việc xây dựng các nhiệm vụ KHCN của nhà trường giai đoạn 2016 - 2020. Phối hợp xây dựng các nhiệm vụ nghiên cứu trọng tâm nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách và thiết thực cho địa phương, cụ thể là các lĩnh vực khoa học

giáo dục, lĩnh vực ứng dụng công nghệ sinh học - hóa học - vật lý vào bảo vệ môi trường, lĩnh vực xã hội và nhân văn nhằm phát huy và bảo tồn văn hoá dân tộc.

- Tìm kiếm và mở rộng hợp tác với các viện nghiên cứu chuyên ngành thuộc viện khoa học như Viện Khoa học Giáo dục, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam và các trường đại học có uy tín nhằm tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ về nguồn lực nghiên cứu, nhằm phối hợp thực hiện những nhiệm vụ cấp bách của đất nước trong giai đoạn mới.

3.2.3. Giải pháp công tác thông tin khoa học

- Lập đề án mở mới một tạp chí khoa học và giáo dục (có mã số ISSN): Đảm bảo tiến độ xuất bản bốn 3 - 4 số trên một năm. Phần đầu đến năm 2020, tạp chí được Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước cho điểm.

- Đăng cai và đồng tổ chức 1- 2 hội nghị khoa học toàn quốc.

- Khuyến khích giảng viên, nghiên cứu viên viết tài liệu giáo trình, được khái quát từ kết quả nghiên cứu phục vụ giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng. Đảm bảo 100% giáo trình, tài liệu giảng dạy của giảng viên đều được số hóa.

- Xây dựng thư viện điện tử, thực hiện kết nối thư viện với một số tư viện tầm cỡ trên thế giới và trong khu vực để khai thác thông tin, học liệu.

3.2.4. Giải pháp công tác hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học

- Tiếp tục tìm kiếm các chương trình hợp tác mới về NCKH&CGCN với các đối tác nước ngoài như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Lào, Campuchia,....

- Xây dựng và triển khai nhiệm vụ NCKH theo Nghị định thư hoặc hợp tác song phương trong các lĩnh vực của trường: khoa học giáo dục, khoa học xã hội nhân văn, công nghệ và môi trường. Thu hút nguồn kinh phí từ nước ngoài thông qua các dự án nghiên cứu tại Việt Nam.

- Phát huy tiềm năng của các cán bộ khoa học đầu đàn và khai thác hiệu quả những văn bản, chương trình HTQT đã ký kết nhằm đẩy mạnh HTQT về KHCN.

- Tăng cường tổ chức và chủ trì các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế tại trường ĐHSP và tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học ở nước ngoài.

- Thu hút các chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các chương trình, dự án nghiên cứu, đào tạo nhân lực KHCN, cho các cán bộ nhà trường, trong đó chú trọng đến các NCKH trẻ.

3.2.5. Giải pháp đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học

- Tiếp tục củng cố và phát triển các phòng thí nghiệm đã được thành lập; tập trung xây dựng đưa vào hoạt động có hiệu quả trung tâm thực nghiệm sư phạm.

- Tiếp tục tìm kiếm nguồn tài trợ từ cấp trên nhằm trang bị cơ sở vật chất hiện đại cho các phòng thí nghiệm của nhà trường.

- Xây dựng và đầu tư mạnh chính sách khuyến khích và hỗ trợ các công bố quốc tế: tăng lương, thưởng, ưu tiên đề tài. Tiến tới xây dựng chỉ tiêu đối với mỗi giảng viên cần phải có đăng bài báo quốc tế trong cả giai đoạn (2016 - 2020).

3.3. Các chỉ số thực hiện

- Hàng năm, các hội đồng khoa học đề xuất từ 2 đến 3 nhiệm vụ KHCN cấp cấp Nhà nước có tính khả thi. Đảm bảo lợi thế khi đấu thầu cạnh tranh.

- Phân đầu đến năm 2020 có khoảng 60% giảng viên trẻ và tiến sĩ có công bố ít nhất một kết quả NCKH trên các tạp chí quốc tế hoặc ấn phẩm quốc tế (có chỉ số ISSN hoặc ISBN). Nâng tỉ lệ bài quốc tế lên 13% trên tổng số bài báo công bố trên các tạp chí. Nâng số bài SCI, SCIE, ISI lên khoảng 12 bài/năm.

- Tạo sự gắn kết giữa các nhà khoa học của trường sư phạm với từ 1 đến 3 viện nghiên cứu trong cả nước. Nhằm tăng cường sự trao đổi cập nhật kiến thức khoa học mới nhất trên thế giới. Tạo ra các diễn đàn khoa học và thể thao để cán bộ được tham gia các hoạt động khoa học phối hợp hai bên để họ được giao lưu chia sẻ những kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học.

- Tạo sự liên kết bền vững giữa nhà trường với từ 2 đến 3 cơ sở giáo dục ở các địa phương, đặc biệt là của khu vực miền núi phía Bắc. Từ đó triển khai 2 đến 3 đề tài KHCN với các địa phương về KHCN, đặc biệt là lĩnh vực khoa học giáo dục, xã hội - nhân văn, và ứng dụng KHCN vào thực tiễn.

- Thành lập 01 tạp chí khoa học và giáo dục. Nhằm đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của các nhà khoa học, các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy của nhà trường, và của các nhà khoa học trong cả nước.

- Phân đầu đến năm 2020 có ít nhất 02 sản phẩm của các nhiệm vụ KHCN được đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ quốc gia (ít nhất là các nhiệm vụ KHCN cấp Nafosted).

- Phân đầu 100% môn học do giảng viên phụ trách đều có giáo trình nội bộ hoặc giáo trình được đăng tải quốc gia và 100% tài liệu, giáo trình của giảng viên đều được số hóa phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

3.4. Chiến lược phát triển hoạt động hợp tác quốc tế

3.4.1. Mục tiêu

Tiếp tục giữ vững, phát triển hợp tác với các đối tác truyền thống; mở rộng quan hệ với các đối tác tiềm năng; tăng cường hiệu quả và đa dạng hóa các hình thức, các chương trình hợp tác quốc tế; phát huy hiệu quả của các hoạt động hợp tác quốc tế trong hỗ trợ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng

nguồn nhân lực, chất lượng đào tạo và nâng cao tiềm lực cơ sở vật chất, từng bước nâng cao vị thế của Nhà trường trong khu vực và hội nhập quốc tế.

3.4.2. Giải pháp

- Chủ động hội nhập và tích cực tìm kiếm các đối tác để liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học, triển khai các dự án để mở rộng quan hệ quốc tế, chuyển đổi tư duy từ chờ đợi sự tài trợ sang hợp tác đôi bên cùng có lợi; tối ưu hóa công tác khai thác, sử dụng các nguồn lực từ hợp tác quốc tế để xây dựng và phát triển Nhà trường.

- Tạo các điều kiện thuận lợi để các chuyên gia, giảng viên người nước ngoài đến làm việc, giảng dạy tại Trường; hợp tác trao đổi giảng viên và sinh viên ngắn và dài hạn, tiếp tục thu hút sinh viên nước ngoài đến học tập, thực tập nhằm xây dựng môi trường giáo dục hội nhập quốc tế tại Trường.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ cho cán bộ, giảng viên và sinh viên; tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để cán bộ, giảng viên có thể đi học ở nước ngoài nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và mở rộng mối quan hệ với các cá nhân, đối tác quốc tế; phát triển và nâng cao năng lực công tác hợp tác quốc tế cho cán bộ giảng viên của Trường,

- Tăng cường giới thiệu, quảng bá hình ảnh và tiềm năng của Nhà trường với các đối tác nước ngoài nhằm mở rộng hợp tác quốc tế, từng bước nâng cao vị thế của Trường: xây dựng, duy trì hoạt động ổn định thường xuyên Website bằng Tiếng Anh và thiết kế hệ thống catalogue, brochure, băng đĩa bằng Tiếng Anh ...

- Xây dựng và đưa vào thực hiện một chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài nhằm tận dụng kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng, phát triển chương trình; bồi dưỡng và nâng cao năng lực chuyên môn và ngoại ngữ của giảng viên; tạo điều kiện để sinh viên, học viên được học tập trong một môi trường giáo dục phát triển.

- Thiết lập và củng cố mạng lưới cộng tác viên hợp tác quốc tế là các cán bộ, giảng viên Nhà trường đang học tập tại các nước và vùng lãnh thổ.

3.4.3. Các chỉ số thực hiện

- Tổ chức được 7- 10 hội thảo quốc tế/ hội thảo chuyên đề có yếu tố nước ngoài.

- Thu hút, tiếp nhận 200 người nước ngoài/ năm đến học tập, bồi dưỡng, thực tập, giảng dạy, tham dự hội thảo và làm việc.

- Cử 30 - 35 cán bộ, giảng viên, sinh viên/ năm đi học tập, trao đổi, bồi dưỡng, tập huấn ... ở nước ngoài.

- Xây dựng và đưa vào triển khai 01 chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ với nước ngoài.

- Tiếp nhận 1 - 2 chương trình, dự án quốc tế.

4. Chiến lược phát triển công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục

4.1. Mục tiêu

- Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo được xây dựng mới hoặc cập nhật phù hợp với nhu cầu xã hội.
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đo lường và đánh giá theo tín chỉ, đảm bảo: 100% các học phần đào tạo hệ đại học chính quy, vừa làm vừa học có ngân hàng câu hỏi hoặc ngân hàng đề thi được nghiệm thu.
- Triển khai thành công một số phần mềm phục vụ công việc chuyên môn: Phần mềm quản lý và tổ hợp đề thi; phần mềm quản lý hồ sơ minh chứng; phần mềm khảo sát trực tuyến đối với các hoạt động giảng dạy, đào tạo và các hoạt động phục vụ đào tạo; phần mềm chống sao chép luận văn, luận án.
- Đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá để nâng cao chất lượng đào tạo.
- Xây dựng và hoàn thiện quy trình và bộ công cụ đánh giá chuẩn đầu ra.
- Hoàn thành kiểm định chất lượng trường và kiểm định một số chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo, AUN.

4.2. Giải pháp

- Bổ sung và nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác chuyên trách.
- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy định về công tác tự đánh giá trường và tự đánh giá chương trình đào tạo.
- Tổ chức hoặc tham gia hội thảo, tập huấn về xây dựng chuẩn đầu ra.
- Thực hiện đúng lộ trình về xây dựng ngân hàng câu hỏi hoặc ngân hàng đề thi kết thúc học phần theo chương trình mới.
- Tổ chức tập huấn, mời các chuyên gia hàng đầu trong và ngoài nước đến tư vấn công tác xây dựng và kiểm định, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.
- Khảo sát kết quả đầu ra của sinh viên tốt nghiệp, đánh giá mức độ gắn kết giữa chuẩn đầu ra đã tuyên bố của nhà trường và kết quả đào tạo, phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại của chương trình từ đó đề ra biện pháp cải thiện chất lượng đào tạo.
- Thực hiện thường xuyên công tác kiểm định nội bộ các chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo đại học của một số tổ chức kiểm định chất lượng có uy tín ở trong và ngoài nước.
- Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá của Trường, tổ chức đánh giá đồng cấp và đăng ký tham gia kiểm định Trường với tổ chức Kiểm định có uy tín.
- Đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng của nhà trường, thiết lập hệ thống

đảm bảo chất lượng giáo dục nội bộ theo các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch cải tiến chất lượng nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại đã được chỉ ra trong báo cáo tự đánh giá của Trường.

4.3. Các chỉ số thực hiện

- 100% các chương trình đào tạo có chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu xã hội.
- 100% các học phần đào tạo hệ đại học chính quy, vừa làm vừa học có ngân hàng câu hỏi hoặc ngân hàng đề thi được thẩm định, nghiệm thu đúng quy trình.
- 95% tiêu chí trong báo cáo tự đánh giá trường được tổ chức kiểm định đánh giá đạt yêu cầu.
- Hoàn thành đánh giá ngoài về chất lượng kiểm định trường năm 2017.
- 100% chương trình được thực hiện tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 04/2016/TT- BGDDT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học). 30% số các chương trình đào tạo được kiểm định và công nhận đạt chuẩn kiểm định. Có 03 – 05 chương trình triển khai tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN – QA) (Phụ lục 5).
- 100 % học phần đào tạo có đề cương môn học được xây dựng và thẩm định đúng quy trình.

5. Chiến lược phát triển công tác học sinh sinh viên, cựu sinh viên

5.1. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện sinh viên, coi trọng giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, thể chất, thẩm mỹ vv.. cho sinh viên. Đa dạng hóa các loại hình hoạt động để giáo dục sinh viên về mọi mặt. Quản lý toàn diện mọi hoạt động của sinh viên ở trong và ngoài trường, tăng cường hoạt động trải nghiệm cho sinh viên thông qua các hoạt động thực hành, thực tế tại các trường phổ thông, mầm non, tổ chức giáo dục cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên.

5.2. Giải pháp thực hiện

- Đẩy mạnh tổ chức các hoạt động, triển khai tốt công tác phối hợp, trao đổi và giải quyết các thông tin giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống và quản lý sinh viên. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục để sinh viên nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước:

- Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan trong các hoạt động rèn luyện của sinh viên. Tạo môi trường để sinh viên rèn luyện phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

- Tăng cường nhận thức của sinh viên về các vấn đề chính trị, xã hội, cảnh giác và kiên quyết đấu tranh với những quan điểm sai trái của các thế lực thù địch. Không tuyên truyền, phát tán những thông tin không chính thống.

- Giáo dục, tuyên truyền cho sinh viên những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức;

- Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân sinh viên đối với tập thể và cộng đồng.

- Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật; tập trung vào giáo dục chấp hành các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các Luật khác có liên quan.

- Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho sinh viên về ăn uống đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sinh hoạt Điều độ, không lạm dụng rượu, bia, sử dụng chất kích thích, gây nghiện; kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích,...; Tổ chức và triển khai hoạt động của Trạm Y tế trong cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo dục thẩm mỹ: Giáo dục kiến thức, kỹ năng để sinh viên biết yêu và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật. Hình thành năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ; hình thành thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn; hình thành năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng ham muốn và khả năng chuyển tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử. Có thái độ phê phán cái xấu, phản thẩm mỹ trong tâm hồn, trong hành vi ứng xử, hình dáng, trang phục.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, tập trung vào các cuộc thi có tính chất chuyên môn, tạo sân chơi lành mạnh cho sinh viên, các hoạt động này phải hướng tới sự tham gia của số đông sinh viên; triển khai công tác tư vấn việc làm, tư vấn tâm lý và các vấn đề xã hội cho sinh viên.

- Chú trọng quan tâm đến công tác quản lý sinh viên, đề ra những các thức và nội dung phù hợp với môi trường đào tạo tín chỉ.

- Xây dựng kế hoạch định kỳ tổ chức điều tra, lấy ý kiến của sinh viên về chương trình đào tạo, các hoạt động giảng dạy, phục vụ của cán bộ, giảng viên, người lao động trong Trường nhằm ngày càng nâng cao chất lượng giảng dạy và phục vụ trong nhà trường.

- Đẩy mạnh công tác công tác tư vấn, hỗ trợ tìm kiếm việc làm đối với sinh viên ra trường; tổ chức lấy ý kiến phản hồi và tư vấn từ phía các cơ quan tuyển dụng; tiến hành điều tra việc làm đối với sinh viên tốt nghiệp hằng năm để đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp cụ thể.

- Đầu tư nâng cao chất lượng giảng đường, thư viện, ký túc xá, nhà ăn, sân bãi thể dục thể thao và các dịch vụ hỗ trợ cho sinh viên.

- Tăng cường hợp tác với các cơ quan, tổ chức, trường học trên địa bàn và các tỉnh nhằm tạo cơ hội cho sinh viên thực tập và liên hệ việc làm; thu hút các nguồn lực để xây dựng quỹ học bổng cho sinh viên; đẩy mạnh các hoạt động cộng đồng giúp sinh viên nâng cao ý thức và trách nhiệm đối với xã hội.

- Coi trọng công tác cựu sinh viên; xây dựng kế hoạch hoạt động, từng bước nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động đối với cựu sinh viên; xây dựng hội hoặc câu lạc bộ cựu sinh viên của từng Khoa/ Bộ môn.

5.3. Định hướng và chỉ tiêu phát triển

- Đổi mới và tổ chức tốt Tuần sinh hoạt công dân – HSSV, các buổi sinh hoạt chính trị nhằm giúp sinh viên hiểu và nắm vững được đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tình hình kinh tế, chính trị, xã hội địa bàn nơi trường đóng và các vấn đề của nhà trường; các vấn đề khu vực và quốc tế; những quy định, quy chế cụ thể về công tác HSSV... để sinh viên nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm trong việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệ, quy chế và các quy định hiện hành có liên quan đến CTHSSV.

- Đổi mới công tác quản lý sinh viên với mục tiêu đáp ứng nhu cầu chính đáng của sinh viên; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kỷ cương; tuyên truyền, đẩy mạnh việc phát hiện và đấu tranh nhằm chấm dứt các biểu hiện tiêu cực trong học tập, thi, kiểm tra; có biện pháp kiểm soát triệt để, kiên quyết không để các tệ nạn xã hội xâm nhập vào nhà trường; xây dựng những tấm gương điển hình trong cán bộ, giảng viên, sinh viên trong phong trào thi đua dạy tốt – học tốt cho sinh viên noi theo từ đó góp phần tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng học tập, rèn luyện của sinh viên.

- Đẩy mạnh và tạo ra môi trường tự học trong sinh viên; tăng cường các hoạt động giáo dục đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ cho sinh viên; chú trọng đào tạo, rèn luyện về phẩm chất và năng lực cho sinh viên tăng khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên sau khi ra trường.

- Tiếp tục mở rộng và tăng cường hiệu quả hội nhập khu vực và quốc tế của sinh viên thông qua chương trình đào tạo sinh viên nước ngoài của nhà trường; các chương trình giao lưu trao đổi sinh viên quốc tế... qua đó tạo cơ hội cho sinh viên có cơ hội trải nghiệm cũng như góp phần quảng bá, giới thiệu về nhà trường nhằm thu hút sinh viên nước ngoài đến học tập tại Trường.

- Thiết lập mạng lưới cựu sinh viên nhằm kết nối các thể hệ sinh viên trong việc đánh giá chất lượng đào tạo, phát huy truyền thống và góp phần quảng bá về nhà trường.

6. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất và tài chính

6.1. Mục tiêu

Huy động mọi nguồn lực nhằm tạo nguồn tài chính cho Trường, đủ để đảm bảo chủ động thực hiện các chiến lược phát triển nhà trường. Tăng cường giám sát hoạt động sử dụng cơ sở vật chất, đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiết kiệm chi tiêu công.

6.2. Giải pháp

- Tăng cường các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động để tăng nguồn thu.

- Đẩy mạnh, ưu tiên các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng, chuyển giao công nghệ có thu.

- Lập các dự án vay vốn ưu đãi, tranh thủ tối đa sự hỗ trợ tài chính của các chương trình, các tổ chức trong và ngoài nước.

- Đổi mới tư duy quản lý tài chính, cơ sở vật chất. Tăng cường hiệu quả công tác quản lý tài chính, quản lý tốt các nguồn thu, chủ động quản lý kế hoạch tài chính.

- Tiết kiệm các khoản chi phí để tập trung tài chính cho các chương trình đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và phát triển của Nhà trường.

- Phòng Kế hoạch – Tài chính chịu trách nhiệm tham mưu, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển công tác tài chính của trường.

- Phòng Kế hoạch – Tài chính đảm bảo định kì hàng năm kiểm tra kế hoạch chiến lược. Hàng năm tổ chức kiểm điểm đánh giá nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ năm học cùng với nhiệm vụ thực hiện chiến lược phát triển tài chính của Trường, kịp thời có biện pháp đối phó với những thay đổi để đảm bảo kế hoạch được thực hiện.

- Các đơn vị trong trường quản lý hiệu quả cơ sở vật chất, tài chính, triệt để thực hành tiết kiệm; tham gia giám sát, thực hiện kế hoạch phát triển tài chính của Trường.

6.3. Các chỉ số thực hiện

6.3.1. Nguồn thu

Duy trì nguồn thu hàng năm tăng bình quân khoảng 6%/năm từ năm 2016 đến 2020. Mục tiêu trong giai đoạn 2016-2020, nguồn kinh phí như sau:

Tổng số kinh phí dự kiến thu trong 5 năm 2016-2020 : 1.201,261 tỷ đồng, tăng 1,9 lần so với giai đoạn trước.

Trong đó :

Ngân sách nhà nước cấp: 881,8 tỷ đồng, chiếm 73,4% tổng kinh phí

+ Kinh phí chi các hoạt động: 557,0 tỷ đồng

+ Kinh phí dự án đầu tư XD CB: 324,8 tỷ đồng

Nguồn thu hợp pháp của Trường: 319,4 tỷ đồng, chiếm 26,6% tổng kinh phí

6.3.2. Chi đáp ứng được các nhu cầu chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển

- Chi thường xuyên : 876,5 tỷ, tăng 1,56 lần so với giai đoạn 2010-2014, trong đó:

+ Chi thanh toán cá nhân: 438,2 tỷ

+ Chi các hoạt động chuyên môn: 254,2 tỷ

+ Trích lập các quỹ: 184,1 tỷ, trong đó trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 121,83 tỷ đồng, tăng 1,5 lần so với giai đoạn 2010-2014.

- Chi kinh phí đầu tư phát triển (không tính nguồn chi từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp) là 324,8 tỷ, tăng 6,8 lần so với giai đoạn 2010-2014.

B. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

1. Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2020 - 2030

- Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên trở thành trường đại học sư phạm trọng điểm định hướng nghiên cứu và ứng dụng, trong đó có một số chương trình đào tạo mũi nhọn đạt đẳng cấp khu vực: Sư phạm Toán, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Lịch Sử, Sư phạm Địa lí.

- Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên trở thành trung tâm trọng điểm về bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên phổ thông; nghiên cứu và phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ đóng góp thiết thực và hiệu quả vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần tích cực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu đến năm 2030 năng lực, trình độ đào tạo các bậc học của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên đối với một số ngành mũi nhọn đạt trình độ bằng các trường đại học tiên tiến của khu vực Đông Nam Á.

2. Chỉ tiêu và nhóm giải pháp chiến lược

2.1. Tổ chức bộ máy và đội ngũ

- Ổn định bộ máy tổ chức và tập trung phát triển theo chiều sâu và chất lượng cao.

- Đổi mới và hoàn thiện mô hình quản trị đại học, tăng cường ứng dụng các thành tựu CNTT vào trong quản lý, xây dựng văn hóa tổ chức, kiến tạo môi trường làm việc dân chủ, năng động giúp tối ưu hóa năng lực và phát huy tính sáng tạo, tinh thần tự chịu trách nhiệm cao của từng cá nhân, huy động được sức mạnh đoàn kết tập thể, thu hút nhân tài và tri thức trong và ngoài nước đến hợp tác và làm việc cho tại Trường.

- Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy theo các tiêu chuẩn của các trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực. Đến 2025 có ít nhất 60% giảng viên là tiến sĩ, năm 2030 phải có trên 75% giảng viên là tiến sĩ.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, đảm bảo mọi cán bộ nghiên cứu, giảng viên đều sử dụng thành thạo các ứng dụng CNTT, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh tốt. Tạo điều kiện làm việc và NCKH thuận lợi cho cán bộ giảng dạy. Sử dụng

tiêu chuẩn bài báo quốc tế để chuẩn hóa và đánh giá đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao.

2.2. Công tác đào tạo

- Điều chỉnh quy mô đào tạo hợp lý trong từng giai đoạn 2020 - 2025, 2025 - 2030 đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế, xã hội của khu vực. Đến năm 2030 ổn định quy mô đào tạo 10.000 sinh viên, trong đó bậc đại học chiếm tỷ lệ 75 - 80%, bậc sau đại học chiếm tỷ lệ 20 - 25%. Tỷ lệ sinh viên chính quy (cả đại học và sau đại học) chiếm 80%.

- Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên. Đến năm 2025, các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài và chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ đều được xây dựng trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của các nước phát triển đã được kiểm định bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo thừa nhận; Đến năm 2030, có khối lượng kiến thức chuyên ngành tương đương với chương trình tham khảo.

- Tăng cường phát triển các bậc đào tạo trình độ cao. Tăng số lượng học viên cao học và NCS lên 15 - 20% trong giai đoạn 2025 - 2030. Đối với các chuyên ngành mũi nhọn theo hướng nghiên cứu quy mô đào tạo bậc sau đại học chiếm tỷ lệ cao hơn (25 - 30%).

- Tổ chức và quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với toàn bộ các chương trình đào tạo theo các hình thức giáo dục chính quy và phi chính quy.

- Tăng cường liên kết đào tạo với các trường đại học hàng đầu của Việt Nam và các trường đại học quốc tế có đẳng cấp cao.

- Nâng cao chất lượng đào tạo thông qua gắn kết đào tạo với NCKH, thực hành, cung ứng dịch vụ mời các chuyên gia khoa học, nhà quản lý, giáo viên có uy tín xây dựng chương trình đào tạo và tham gia giảng dạy.

2.3. Công tác Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục

- Hoàn thiện bộ công cụ, phương pháp đánh giá đảm bảo lượng hoá được các tiêu chí của chuẩn đầu ra đã cam kết.

- Đổi mới công tác thi, kiểm tra ở các bậc học, các loại hình đào tạo theo hướng tăng trọng số đánh giá quá trình, đa dạng các hình thức thi đảm bảo đánh giá đúng năng lực của người học.

- Đến năm 2030, Trường có ít nhất 05 chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương chuẩn AUN hoặc quốc tế.

- Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm đạt chỉ tiêu kiểm định theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của AUN.

2.4. Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

- Xây dựng một số nhóm nghiên cứu mạnh đạt đẳng cấp quốc tế; thu hút các chuyên gia khoa học hàng đầu trong nước và quốc tế đến hợp tác; tăng cường hợp tác với các tổ chức NCKH trong và ngoài nước; đẩy mạnh các hoạt động NCKH theo đặt hàng của địa phương; tăng số lượng tổ chức các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, có chính sách khuyến khích động viên hiệu quả để tăng số lượng bài báo khoa học quốc tế.

- Các tiến sĩ, GS, PGS đều phải gắn công việc đào tạo và nghiên cứu với các phòng thí nghiệm chuyên môn. Các GS, PGS đầu ngành có phòng thí nghiệm riêng.

- Đạt tiêu chuẩn tối thiểu 0,2 bài báo quốc tế (có chỉ số ISI, SCIE, SSCI, SCI)/tiến sĩ/năm; 0,3 bài báo quốc tế đối với GS, PGS/năm.

- 100% NCS làm đề tài nghiên cứu phải gắn với phòng thí nghiệm và chuyên môn của thầy hướng dẫn.

2.5. Công tác hợp tác quốc tế

- Tăng cường các chuyên ngành đào tạo nhập khẩu bằng tiếng Anh, tăng tỷ lệ sinh viên quốc tế tới học tập tại Trường Đại học Sư phạm để đạt tỷ lệ sinh viên quốc tế 1 - 2% năm 2025 và 3% vào năm 2030. Tăng cường số lượng giảng viên và nghiên cứu viên quốc tế tới Trường làm việc.

- Xây dựng chuẩn quốc tế trong đào tạo và NCKH: Một số chương trình đào tạo được công nhận về trao đổi tín chỉ đào tạo với một số trường đại học quốc tế; Có phòng thí nghiệm đạt chuẩn khu vực để thu hút các nhà khoa học quốc tế nghiên cứu làm việc và thực hiện dự án nghiên cứu quốc tế.

2.6. Công tác tài chính và xây dựng cơ sở vật chất

Đa dạng hóa các nguồn lực tài chính; tiếp tục đầu tư có trọng điểm nhằm nâng cấp và hiện đại cơ sở hạ tầng: hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nâng cấp hệ thống CNTT, phát triển cổng thông tin điện tử cùng hệ thống mạng Intranet hiện đại, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cao. Phát triển hoàn thiện các phần mềm quản lý nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu lực bộ máy điều hành, quản lý. Xây

dựng thư viện điện tử theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Phát triển Elearning và đào tạo trực tuyến. Xây dựng hệ thống các phòng Lab và thí nghiệm ảo. Đầu tư và khai thác hiệu quả mô hình trường học kết nối, đặc biệt giữa Trường Đại học Sư phạm với các trường phổ thông.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

Kế hoạch chiến lược Trường Đại học Sư phạm giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 là những mục tiêu tổng quát, những nội dung giải pháp cơ bản, khái quát có ý nghĩa định hướng phát triển Trường trong thời gian dài. Tổ chức thực hiện và đánh giá quá trình thực hiện chiến lược có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, sứ mệnh của nhà trường.

Để kế hoạch chiến lược thành hiện thực, Trường cần chỉ đạo thực hiện tốt các công việc sau đây:

- Thành lập Ban Chỉ đạo, đánh giá thực hiện các mục tiêu chiến lược đã xây dựng, kiểm tra, giám sát các giải pháp đề xuất và các chỉ số cần thực hiện trong các hoạt động của Nhà trường.

- Thông báo kế hoạch chiến lược đến toàn bộ cán bộ, công chức, học viên, sinh viên của Trường đồng thời tuyên truyền nâng cao nhận thức với các tổ chức, đơn vị, thành viên nhà trường đối với việc thực hiện kế hoạch chiến lược.

- Tổ chức bộ máy, phân công thực hiện cho từng bộ phận, đơn vị, cá nhân

- Trong từng giai đoạn, Trường cụ thể hoá kế hoạch chiến lược bằng kế hoạch hằng năm, xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện chiến lược. Hằng năm tiến hành đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hành động chiến lược để xác định sự tiến bộ, phù hợp với kế hoạch chiến lược. Có cơ sở để điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu chiến lược phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường.

Tổ chức thực hiện thành công kế hoạch đã được xây dựng trong giai đoạn 2016 - 2020 với những mục tiêu và định hướng lớn đã được tuyên bố trong kế hoạch chiến lược đó là nhiệm vụ hết sức to lớn và nặng nề nhằm góp phần xây dựng, phát triển nhà trường, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, mầm non và giáo dục chuyên nghiệp, tạo động lực cho sự phát triển của đất nước trong thời gian hội nhập quốc tế và khu vực./.

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Hồng Quang

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy giai đoạn 2010 - 2015

STT	NGÀNH	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Chỉ tiêu	Thực tuyển	Chỉ tiêu	Thực tuyển	Chỉ tiêu	Thực tuyển	Chỉ tiêu	Thực tuyển	Chỉ tiêu	Thực tuyển	Chỉ tiêu	Thực học
Nhóm ngành I (Khoa học xã hội)													
1	Văn	130	161	140	171	370	253	280	236	240	258	250	270
	Văn CLC						65		33				
	Văn - Sử	65	71	70	77		36						
	Văn - Địa	65	105	70	93		43		39				
2	Sử	130	146	140	160	240	289	140	133	140	124	120	128
3	Địa	65	83	130	137	240	259	140	160	140	132	120	191
4	GD Chính Trị	65	71	70	78	80	134	70	83	60	110	70	109
5	Mầm Non	65	65	80	91	240	313	140	153	140	168	160	138
6	Tâm Lý Giáo dục	65	65	70	70	80	46	70	23	70	30	80	28
7	Tiểu học	130	154	130	136	230	219	140	145	140	227	140	268
	Tiểu học - T Anh						51		32				
8	Âm nhạc			50	45	60	32	30	27	0	0		
9	Mỹ thuật			50	38	60	28	30	24	0	0		
10	SP Tiếng Anh									50	58	40	57
	Cộng khoa học xã hội	780	921	1000	1096	1600	1768	1040	1088	930	1049	980	1189
Nhóm ngành I (Khoa học tự nhiên)													
11	Toán	130	157	140	145	390	352	280	293	240	259	240	279
	Toán CLC						52		33				
	Toán - Lý	65	77	70	75		45						
	Toán - Tin	65	89	70	63								
12	SP Tin	65	59	60	29	80	24	60	21	60	81	60	0
13	Lý	130	155	140	142	160	174	140	143	120	132	120	237
	GD Công Nghệ	60											
14	Hóa	130	152	130	129	160	209	130	140	130	115	130	199
15	Thể dục Thể thao	130	126	120	130	160	145	220	115	200	59	100	20
	GD Quốc Phòng	65	65	80	80		76		67				
16	Sinh	65	90	140	160	350	285	180	66	120	74	120	134
	Sinh CLC								37				
	Sinh - KTNN								26				
	Sinh - Hóa	65	47	70	58		35		26				
	Cộng khoa học	970	1017	1020	1011	1300	1397	1010	967	870	720	770	869

	tự nhiên												
	Cộng KHTN&XH	1750	1938	2020	2107	2900	3165	2050	2055	1800	1769	1750	2058
1	Cử tuyển		169		109		50		27		7		6
2	Lưu hs Lào - Campuchia				10		18		55		47		49
3	62 huyện nghèo								174		159		
	Tổng cộng	1750	2107	2020	2226	2900	3233	2050	2311	1800	1769	1750	2113

Phụ lục 2. Các ngành và chương trình đào tạo đại học
(Tính đến tháng 12 năm 2015)

TT	Ngành	Mã ngành	TT	Chương trình
1	Giáo dục học	D140101	1	<i>Sư phạm Tâm lý – GD,</i>
			2	<i>Sư phạm Tâm lý GD – Công tác xã hội)</i>
2	Giáo dục Mầm non	D140201	3	<i>Giáo dục Mầm non</i>
3	Giáo dục Tiểu học	D140202	4	<i>Giáo dục Tiểu học</i>
			5	<i>Giáo dục Tiểu học – Tiếng Anh</i>
4	Giáo dục Chính trị	D140205	6	<i>Giáo dục Chính trị</i>
5	Giáo dục Thể chất	D140206	7	<i>Giáo dục Thể chất</i>
			8	<i>Giáo dục Thể chất – Quốc phòng</i>
6	Sư phạm Toán học	D140209	9	<i>Sư phạm Toán học</i>
			10	<i>Sư phạm Toán chất lượng cao</i>
			11	<i>Sư phạm Toán – Tin</i>
			12	<i>Sư phạm Toán – Lý</i>
7	Sư phạm Tin học	D140210	13	<i>Sư phạm Tin học</i>
8	Sư phạm Vật lí	D140211	14	<i>Sư phạm Vật lí</i>
9	Sư phạm Hoá học	D140212	15	<i>Sư phạm Hoá học</i>
10	Sư phạm Sinh học	D140213	16	<i>Sư phạm Sinh học</i>
			17	<i>Sư phạm Sinh Chất lượng cao</i>
			18	<i>Sư phạm Sinh – KTNN</i>
			19	<i>Sư phạm Sinh – Hóa</i>
			20	<i>Sư phạm Sinh – Địa</i>
11	Sư phạm Ngữ Văn	D140217	21	<i>Sư phạm Ngữ Văn</i>
			22	<i>Sư phạm Ngữ Văn Chất lượng cao</i>
			23	<i>Sư phạm Văn – Sử</i>
			24	<i>Sư phạm Văn – Địa</i>
12	Sư phạm Lịch sử	D140218	25	<i>Sư phạm Lịch sử</i>
13	Sư phạm Địa lí	D140219	26	<i>Sư phạm Địa lí</i>
14	Sư phạm Âm nhạc	D140221	27	<i>Sư phạm Âm nhạc *</i>
15	Sư phạm Mỹ thuật	D140222	28	<i>Sư phạm Mỹ thuật *</i>
16	Sư phạm tiếng Anh	D140231	29	<i>Sư phạm tiếng Anh</i>

Ghi chú: 02 chương trình đào tạo () đến năm 2015 đã ngừng tuyển sinh.*

Phụ lục 3. Các chuyên ngành đào tạo sau đại học

(Tính đến 12/2015)

TT	Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ	Mã CN	TT	Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ	Mã CN
1	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	60140111	13	Di truyền học	60420121
2	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	60140111	14	Sinh học thực nghiệm	60420114
3	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	60140111	15	Văn học Việt Nam	60220121
4	Lý luận và PPDH bộ môn Văn	60140111	16	Ngôn ngữ Việt Nam	60220102
5	Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý	60140111	17	Lịch sử Việt Nam	60220313
6	Lý luận và PPDH bộ môn Chính trị	60140111	18	Địa lý học	60310501
7	Toán giải tích	60460102	19	Địa lý tự nhiên	60440217
8	Đại số và lý thuyết số	60460104	20	Giáo dục học	60140101
9	Hoá hữu cơ	60440114	21	Quản lý giáo dục	60140114
10	Hoá phân tích	60440118	22	Giáo dục Tiểu học	60140101
11	Hóa vô cơ	60440113	23	Vật lý chất rắn	60440104
12	Sinh thái học	60420120			
Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ					
1	Lý luận và lịch sử giáo dục	62460102	8	Toán giải tích	62310501
2	Quản lý giáo dục	62440113	9	Hóa vô cơ	62140102
3	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	62420121	10	Di truyền học	62140114
4	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	62420120	11	Sinh thái học	62140111
5	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	62220121	12	Văn học Việt Nam	62140111
6	Địa lý học	62220102	13	Ngôn ngữ Việt Nam	62140111
7	Lịch sử Việt Nam	62220313			

Phụ lục 4. Kế hoạch đào tạo giai đoạn 2016 - 2020

Bảng 1: Kế hoạch mở mới ngành đào tạo trình độ đại học giai đoạn 2016 - 2020

TT	Ngành	Năm ĐK mở ngành
1.	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	2017
2.	Sư phạm Sinh dạy bằng tiếng Anh	2017
3.	Sư phạm Toán dạy bằng tiếng Anh	2018
4.	Sư phạm Vật lí dạy bằng tiếng Anh	2019
5.	Sư phạm Hoá học dạy bằng tiếng Anh	2019

Bảng 2: Kế hoạch mở ngành đào tạo tiến sĩ giai đoạn 2016 - 2020

TT	Tên ngành	Năm ĐK mở ngành	Số khoá thạc sĩ đã ĐT	Số GS, PGS 2016
1	Hóa phân tích	2017	24	1
2	LL&PPDH bộ môn Địa lí	2019	15	2
3	Vật lý chất rắn	2019	3	1
4	LL&PPDH bộ môn Văn - Tiếng Việt	2020	14	0
4	Văn học nước ngoài	2020	2	0
5	Văn học dân gian	2021	2	1

Bảng 3: Kế hoạch mở ngành đào tạo thạc sĩ giai đoạn 2016 - 2020

TT	Chuyên ngành	Năm ĐK mở ngành	Số khoá đã đào tạo bậc ĐH	Số GV là TS năm 2015
1	Văn học dân gian	2017	45	3
2	Lý luận và PPDH bộ môn Tin học	2019	17	2
3	Tâm lý học	2018	16	4
4	Văn học nước ngoài	2018	46	3
5	Lịch sử thế giới	2017	49	2
6	LL & PPDH bộ môn Lịch sử	2018	49	2
7	Hóa lí thuyết và hóa lí	2018	48	2

TT	Chuyên ngành	Năm ĐK mở ngành	Số khoá đã đào tạo bậc ĐH	Số GV là TS năm 2015
8	Toán ứng dụng	2020	49	1
9	LL&PPDH bộ môn Hóa học	2018	49	1
10	Giáo dục và phát triển cộng đồng	2018	16	5
11	Giáo dục Thể chất	2017	12	1
12	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	2020	20	5
13	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	2019	20	0

Bảng 4: Kế hoạch tuyển mới trình độ đại học hệ chính quy và phi chính quy (Đơn vị tính: Sinh viên)

TT	Năm Ngành/ nhóm ngành	2016		2017		2018		2019		2020	
		CQ	Không CQ	CQ	Không CQ	CQ	Không CQ	CQ	Không CQ	CQ	Không CQ
1	Sư phạm Toán học	200	100	180	100	180	100	170	100	160	100
2	Sư phạm Tin học	60	0	40	0	60	50	60	0	60	50
3	Sư phạm Vật lý	120	40	60	40	120	40	120	40	120	40
4	Sư phạm Hoá học	130	0	80	0	100	0	100	0	100	0
5	Sư phạm Ngữ văn	180	120	160	120	180	120	180	120	180	120
6	Sư phạm Lịch sử	120	0	70	0	70	0	70	0	70	0
7	Sư phạm Địa lý	78	38	70	0	70	40	70	40	70	40
8	Sư phạm Sinh học	120	0	80	0	80	0	80	0	80	0
9	Giáo dục Thể chất	200	30	40	30	200	30	200	30	200	30
10	Giáo dục Chính trị	60	0	50	0	50	0	50	0	50	0
11	Tâm lý Giáo dục	50	0	50	0	50	0	50	0	50	0
12	Giáo dục Mầm non	140	100	160	160	160	160	160	160	160	160
13	Giáo dục Tiểu học	140	100	140	100	140	100	140	100	140	100
14	Sư phạm Âm nhạc	0	0	30	0	30	0	30	0	30	0
15	Sư phạm Tiếng Anh	50	0	60	0	60	0	70	0	80	0
	Tổng số	1648	528	1270	550	1550	640	1550	590	1550	640

Bảng 5: Kế hoạch tuyển mới và quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ giai đoạn 2016 - 2020 (Đơn vị: Người)

TT	Năm Ngành tiến sĩ	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		TM	QM	TM	QM	TM	QM	TM	QM	TM	QM
1	Toán giải tích	6	13	5	15	3	16	3	15	3	15
2	Hóa vô cơ	6	4	4	6	3	9	3	12	3	12
3	Hóa phân tích	-	-	-	-	2	2	2	4	2	6
4	Di truyền học	5	14	4	14	4	15	4	15	4	15
5	Sinh thái học	4	15	4	15	3	15	5	20	5	20
6	Văn học Việt Nam	6	16	5	20	5	20	5	20	5	20
7	Ngôn ngữ Việt Nam	6	15	5	20	5	20	5	20	5	20
8	Lịch sử Việt Nam	4	6	4	8	2	10	2	12	2	12
9	LL&PPDH bộ môn Toán	8	15	7	20	5	24	5	24	5	21
10	LL&PPDH bộ môn Vật lý	4	8	3	12	2	12	2	12	2	12
11	LL&PPDH bộ môn Sinh học	4	12	5	15	4	16	5	20	5	20
12	Lý luận và lịch sử giáo dục	8	15	5	18	5	20	5	20	5	20
13	Quản lý giáo dục	4	22	6	22	6	22	6	22	6	22
14	Địa lí học (Địa lí kinh tế - xã hội)	5	2	3	4	2	6	3	6	2	6
15	Hóa phân tích	-	-		2	2	4	2	6	3	9
16	LL&PPDH bộ môn Địa lí	-	-	-	-	-	-	2	2	2	4
17	Vật lý chất rắn	-	-	-	-	-	-	2	2	2	4
18	Văn học dân gian	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	LL&PPDH bộ môn Văn-Tiếng Việt	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3
20	Văn học nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2
	Tổng số	70	157	60	191	53	211	61	232	66	243

Bảng 6: Kế hoạch tuyển mới và quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ giai đoạn 2016 - 2020 (Đơn vị: Người)

TT	Năm Ngành thạc sĩ	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		TM	QM	TM	QM	TM	QM	TM	QM	TM	QM
1	Toán giải tích	40	50	30	50	30	50	30	50	30	50
2	Đại số và lí thuyết số	10	20	15	30	15	30	15	30	15	35
3	Hóa hữu cơ	12	20	10	30	10	30	10	30	10	30
4	Hóa phân tích	18	30	20	40	20	40	20	40	20	40
5	Hóa vô cơ	25	20	20	30	20	30	20	30	20	40
6	Di truyền học	13	20	15	30	15	30	15	30	15	30
7	Sinh học thực nghiệm	15	20	10	30	15	30	15	30	15	30
8	Sinh thái học	15	30	20	30	15	30	15	30	15	30
9	Văn học Việt Nam	65	75	50	70	35	70	35	70	35	70
10	Ngôn ngữ Việt Nam	20	30	14	30	15	30	15	30	15	30
11	Lịch sử Việt Nam	30	40	30	40	20	40	20	40	20	40
12	Địa lý học (Địa lí kinh tế - xã hội)	15	30	15	30	15	30	15	30	15	30
13	Địa lý tự nhiên	15	30	15	30	15	30	15	30	15	30
14	LL&PPDH bộ môn Toán	35	50	30	50	30	50	30	50	30	50
15	LL&PPDH bộ môn Vật lý	25	40	10	30	20	40	20	40	20	40
16	LL&PPDH bộ môn Sinh học	15	30	15	30	15	30	15	30	15	30
17	LL&PPDH bộ môn Văn-Tiếng Việt	10	30	9	30	15	30	20	40	20	40
18	LL&PPDH bộ môn Địa lý	12	30	12	30	15	30	15	30	15	30
19	LL&PPDH bộ môn Lý luận Chính trị	25	40	20	40	20	40	25	50	25	50

TT	Năm Ngành thạc sĩ	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		TM	QM	TM	QM	TM	QM	TM	QM	TM	QM
20	Giáo dục học	10	30	10	30	15	30	20	40	20	40
21	Quản lý giáo dục	60	120	120	240	120	240	120	240	120	240
22	Vật lý chất rắn	20	28	20	35	20	35	20	35	20	35
23	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	20	30	10	30	20	40	20	40	20	40
24	Tâm lý học	0	0	0	0	15	30	15	30	15	30
25	Văn học dân gian	0	0	0	0	15	30	15	30	20	40
26	Văn học nước ngoài	0	0	0	0	0	0	15	30	15	30
27	Lịch sử Thế giới	0	0	0	0	15	15	15	30	15	15
28	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	0	0	0	0	10	10	15	30	15	30
29	LL&PPDH bộ môn Tin học	0	0	0	0	0	0	15	15	15	30
30	Toán ứng dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	15	15
31	Hóa lí và Hóa lí thuyết	0	0	0	0	0	0	10	10	10	20
32	LL&PPDH bộ môn Hóa	0	0	0	0	0	0	10	10	15	25
33	Giáo dục và phát triển cộng đồng	0	0	0	0	40	40	80	120	80	160
34	Giáo dục thể chất	0	0	0	0	15	15	15	30	15	30
35	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	0	0	0	0	15	15	15	30	15	30
36	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	0	0	0	0	0	0	15	15	15	30
	Tổng số										

Ghi chú: TM: Tuyển mới; QM: Quy mô.

Bảng 7: Kế hoạch mở ngành chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học

STT	Tên ngành/ Chuyên ngành	2016	2017	2018	2019	2020	Ghi chú
1	Sư phạm Toán học		x				
2	Sư phạm Hóa học				x		
3	Sư phạm Ngữ văn			x			
4	Sư phạm Sinh học		x				
5	Sư phạm tiếng Anh		x				
6	Sư phạm Vật lý			x			

Bảng 8: Kế hoạch xây dựng ngành mũi nhọn, trọng điểm

STT	Tên ngành/ Chuyên ngành	2016	2017	2018	2019	2020	Ghi chú
1	Sư phạm tiếng Anh			x			Đại học
2	Văn học Việt Nam			x			Thạc sĩ

Bảng 9: Kế hoạch xây dựng các môn học E-Learning

STT	Tên Khoa/Bộ môn trực thuộc	2016	2017	2018	2019	2020
1	Khoa toán	0	1	1	1	1
2	Khoa vật lý	0	1	1	1	1
3	Khoa Hóa học	0	1	1	1	1
4	Khoa Sinh học	0	1	1	1	1
5	Khoa Ngữ Văn	0	1	1	1	1
6	Khoa Lịch sử	0	1	1	1	1
7	Khoa Địa lý	0	1	1	1	1
8	Khoa Tâm lý Giáo dục	0	1	1	1	1
9	Khoa Giáo dục Chính trị	0	1	1	1	1
10	Khoa Giáo dục Mầm non	0	1	1	1	1
11	Khoa Giáo dục Tiểu học	0	1	1	1	1

STT	Tên Khoa/Bộ môn trực thuộc	2016	2017	2018	2019	2020
12	Khoa Thể dục thể thao	0	1	1	1	1
13	Bộ môn Ngoại ngữ	0	1	1	1	1
14	Bộ môn Nghệ thuật	0	1	1	1	1

**Phụ lục 5: Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục chương trình đào tạo
bậc đại học (2016 – 2020)**

STT	Tên chương trình đào tạo	2016	2017	2018	2019	2020	Ghi chú
1	Giáo dục học			x			
2	Giáo dục Mầm non				x		
3	Giáo dục Tiểu học				x		
4	Giáo dục Chính trị				x		
5	Giáo dục Thể chất					x	
6	Sư phạm Toán học		x				2020-AUN
7	Sư phạm Tin học					x	
8	Sư phạm Vật lí		x				2020-AUN
9	Sư phạm Hoá học		x				2020-AUN
10	Sư phạm Sinh học		x				2020-AUN
11	Sư phạm Ngữ Văn			x			
12	Sư phạm Lịch sử		x				2020-AUN
13	Sư phạm Địa lí			x			
14	Sư phạm tiếng Anh					x	

Ghi chú: 5 chương trình đào tạo: Sư phạm Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử sau kiểm định theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016) sẽ chuẩn bị cho kiểm định theo bộ tiêu chuẩn mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA: ASEAN University Network - Quality Assurance).

**Phụ lục 6: Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
bậc sau đại học (2016 – 2020)**

STT	Tên chương trình đào tạo	2016	2017	2018	2019	2020	Ghi chú
Chương trình Thạc sỹ							
1.	Toán giải tích		x				
2.	Đại số và lý thuyết số		x				
3.	Vật lý chất rắn		x				
4.	Hóa hữu cơ		x				
5.	Hóa phân tích		x				
6.	Hóa vô cơ		x				
7.	Địa lý tự nhiên			x			
8.	Di truyền học			x			
9.	Sinh học thực nghiệm			x			
10.	Sinh thái học			x			
11.	Văn học Việt Nam			x			
12.	Ngôn ngữ Việt Nam			x			
13.	Lịch sử Việt Nam			x			
14.	Địa lý học			x			
15.	LL&PPDH bộ môn Toán học			x			
16.	LL&PPDH bộ môn Vật lý			x			
17.	LL&PPDH bộ môn Sinh học			x			
18.	LL&PPDH bộ môn Văn - Tiếng Việt			x			
19.	LL&PPDH bộ môn Địa lý				x		
20.	LL&PPDH bộ môn Lý luận Chính trị				x		
21.	Giáo dục học				x		

STT	Tên chương trình đào tạo	2016	2017	2018	2019	2020	Ghi chú
22.	Giáo dục học (Chương trình Giáo dục Tiểu học),				x		
23.	Quản lý giáo dục				x		
Chương trình Tiến sĩ							
1.	Toán giải tích				x		
2.	Hóa vô cơ				x		
3.	Di truyền học				x		
4.	Sinh thái học				x		
5.	Văn học Việt Nam				x		
6.	Ngôn ngữ Việt Nam				x		
7.	Lịch sử Việt Nam					x	
8.	Địa lý Việt Nam					x	
9.	LL&PPDH bộ môn Toán					x	
10.	LL&PPDH bộ môn Vật lý					x	
11.	LL&PPDH bộ môn Sinh học					x	
12.	Lý luận và lịch sử giáo dục					x	
13.	Quản lý giáo dục					x	

Ghi chú: Thực hiện tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016).

Phụ lục 7. Thống kê (theo từng năm) số lượng đề tài, dự án NCKH các cấp, số bài báo khoa học đăng tải tính đến tháng 12/2015

Loại/Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
Đề tài cấp NN	2		1		1		4
Đề tài cấp Bộ	32	4	5	6	13	7	67
Đề tài cấp Tỉnh		1	1	1	3		6
Đề tài cấp ĐH		27	16	19	12	12	86
Đề tài cấp CS	71	37	32	60	7	14	221
Đề tài NCKHSV	339	408	433	316	267	257	2020
Bài báo khoa học	80	110	176	209	182	230	987

Phụ lục 8. Thống kê (theo từng năm) số lượng giáo trình xuất bản tính đến tháng 12/2015

Loại/Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Giáo trình	14	15	15	25	53	
ĐC BG	40	48	37	28	45	

Phụ lục 9. Kế hoạch NCKH và chuyển giao công nghệ giai đoạn 2016 – 2020

Năm Loại	2016	2017	2018	2019	2020
Cấp NN		1		1	1
Cấp Bộ	7	8	10	12	14
Cấp Tỉnh		2	4	7	10
Cấp ĐH	12	13	10	12	14
Cấp CS	14	15	16	20	25
KHSV	260	263	265	270	260
Báo KH	230	235	230	250	300
Báo QT	24	25	26	28	30
Báo ISI	10	11	12	13	15
Ch/giao KHCN	2	2	3	4	6
Tổ chức HTQG gia		1		1	
Tổ chức HTQT			1		
Đăng kí Sở hữu trí tuệ		1		1	1
Mở tạp chí		1			

Phụ lục 10
KẾ HOẠCH GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ ĐẾN NĂM 2030

STT	Thời gian	Số hộ dân cần di chuyển	Tổng diện tích cần giải phóng (m ²)	Kinh phí dự kiến						
				Đất ở (m ²)	Thành tiền (triệu đồng)	Đất vườn (m ²)	Thành tiền (triệu đồng)	Đất ruộng (m ²)	Thành tiền (triệu đồng)	TS tiền bồi thường (triệu đồng)
	A	1	2=3+5+7	3	4	5	6	7	8	9=4+6+8
1	Năm 2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Năm 2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Năm 2018	2	1.000	1.000	11.000	0	0	0	0	11.000
4	Năm 2019	3	1.000	1.000	11.000	0	0	0	0	11.000
5	Năm 2020		3.000			2.000	2.000	0	0	2.000
6	Giai đoạn 2021-2025	25	10.500	10.000	130.000	500	500	0	0	130.500
7	Giai đoạn 2026-2030	48	20.000	10.000	130.000	2.000	3.000	8.000	8.000	141.000
	Tổng cộng	83	35.500	22.000	282.000	4.500	5.500	8.000	8.000	295.500

Phụ lục 11. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ BẢN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ ĐẾN NĂM 2030

ST T	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1	Quy mô sinh viên (người)	10.435	9.489	8.265	8.139	8.179	8.200	8.500
2	Hội trường, giảng đường	58.666	58.666	58.666	58.666	58.666		
3	Tổng diện tích hội trường, giảng đường dự kiến đạt (theo năm) (m ²)	60.666	60.666	65.666	68.166	68.166		
4	Hội trường, giảng đường (theo quy định-(m ²)	2m ² /1SV	2m ² /1SV	2m ² /1SV	2m ² /1SV	2m ² /1SV		
5	Thư viện (m ²)	2.934	2.934	2.934	2.934	2.934		
6	Phòng thí nghiệm, thực hành (m ²)	6.266	6.266	6.266	11.266	11.266		
7	Nhà thi đấu, nhà văn hoá (m ²)	2.922	2.922	2.922	2.922	2.922		
8	Nhà làm việc (m ²)	12.377	12.377	12.377	12.377	12.377		
9	Công trình phụ trợ khác (nhà ăn, nhà xe-(m ²)	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500		
10	<i>Tổng diện tích khu học tập, nghiên cứu và</i>	<i>9.500</i>					<i>10.500</i>	<i>15.000</i>

	<i>làm việc cần xây thêm (m²)</i>							
11	Tổng diện tích khu học tập, nghiên cứu và làm việc dự kiến đạt theo năm	2.000 Nhà TT		2500 Nhà GD	5000 Nhà TN	Nhà TN		
12	Tổng diện tích khu học tập, nghiên cứu và làm việc theo quy định							
13	<i>Diện tích nhà ở xây thêm</i>	<i>21.022</i>	<i>24.022</i>	<i>24.022</i>	<i>24.022</i>	<i>24.022</i>	<i>6.000</i>	<i>9.000</i>
14	Diện tích nhà dự kiến đạt (theo năm)		3.000 Nhà ktx					
15	Diện tích nhà ở (theo quy định)	3-5m ² /1sv						
16	<i>Tổng diện tích xây thêm (m²) (10+13)</i>	<i>12.500</i>						
17	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	40000	33000	25000	37.500	37.500		
18	<i>Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)</i>	<i>173.000</i>					<i>192.000</i>	<i>288.000</i>

Phụ lục 12
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ NCKH VÀ PTCN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ ĐẾN 2030

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	Dự án đầu tư	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Nhu cầu KP 2016-2020	Nhu cầu KP 2021-2030	Ghi chú
I	Dự án PTN trọng điểm					
	<i>Xây dựng trung tâm thực hành, thí nghiệm Trường ĐHSP</i>	2016-2030	350.000			
	Giai đoạn 1: Xây dựng trung tâm	2016-2020		150.000		
	Giai đoạn 2: Mua sắm, đầu tư thiết bị thí nghiệm thực hành	2020-2030			200.000	
II	Dự án tăng cường năng lực NCKH					
<i>1</i>	<i>Khoa Vật lý:</i>					
	<i>Xây dựng trung tâm nghiên cứu, sản xuất các thiết bị thí nghiệm, thiết bị dạy học</i>	2016-2025	270.000			
	Giai đoạn 1: Xây dựng trung tâm gồm các phòng nghiên cứu và các xưởng sản xuất	2016-2019		120.000		
	Giai đoạn 2: Mua sắm máy móc, dây chuyền sản xuất	2018- 2025			150.000	
	<i>Xây dựng phòng nghiên cứu</i>	2016-2025	150.000	50.000	100.000	

STT	Dự án đầu tư	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Nhu cầu KP 2016-2020	Nhu cầu KP 2021-2030	Ghi chú
	<i>vật liệu mới</i>					
2	<i>Khoa Sinh-KTNN:</i>					
	Tên dự án PTN Công nghệ tế bào động vật	2016- 2030	20.000	10.000	10.000	
	Tên dự án PTN Giảng dạy Sinh học	2016-2030	5.000	2.500	2.500	
	Tên dự án PTN Công nghệ gen	2016-2030	10.000	5.000	5.000	
	Tên dự án PTN Công nghệ tế bào	2016-2030	10.000	5.000	5.000	
	Tên dự án PTN Vi sinh vật	2016-2030	10.000	5.000	5.000	
	Tên dự án PTN sinh lý và sinh thái động vật	2016-2030	17.000	7.000	10.000	
	Tên dự án PTN thực vật học	2016-2030	10.000	5.000	5.000	
3	<i>Khoa Hóa học</i>					
	Phòng Thí nghiệm Hóa Hữu Cơ	2016-2020	1.583	1.583		
	Phòng học thông minh đa phương tiện- Tổ Phương Pháp giảng dạy	2016-2020	2.088	2.088		
	Tăng cường năng lực NCKH phòng TN Hóa Vô Cơ	2016-2020	42.222	42.222		
4	Phòng học Đa năng	2016-2030	30.000	10.000	20.000	
5	Phòng học chuyên ngành	2016-2030	30.000	10.000	20.000	
6	Phòng kiểm tra đánh giá	2016-2030	20.000	10.000	10.000	

STT	Dự án đầu tư	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Nhu cầu KP 2016-2020	Nhu cầu KP 2021-2030	Ghi chú
7	Phòng tập TDTT chuyên ngành	2016-2030	25.000	10.000	15.000	
8	Phòng Âm nhạc cho tổ Nghệ thuật	2016-2030	10.000	5.000	5.000	
9	Thiết bị phòng làm việc GS-PGS-TS	2016-2030	20.000	10.000	10.000	
10	Thiết bị Thư viện điện tử	2016-2030	50.000	15.000	35.000	
<i>Tổng cộng</i>			<i>1.082.893</i>	<i>475.393</i>	<i>607.500</i>	

**Phụ lục 13: TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ CSVC BẰNG CÁC NGUỒN VỐN KINH PHÍ CỦA ĐƠN VỊ
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	Giải phóng mặt bằng	Mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Sách, giáo trình, tài liệu thư viện	Đầu tư sửa chữa, xây dựng	Cộng	Ghi chú
1	Giải phóng mặt bằng:	0				0	
2	Đầu tư sửa chữa, xây dựng				40.000	40.000	8.000 đổi ứng
3	Kinh phí mua sắm thường xuyên						
	Kinh phí mua sắm 2015		10.000				
	Kinh phí mua sắm 2016		10.000				
	Kinh phí mua sắm 2017		10.000				
	Kinh phí mua sắm 2018		10.000				
	Kinh phí mua sắm 2019		10.000				
	Kinh phí mua sắm 2019		10.000				
	Kinh phí mua sắm 2020		10.000				
	Kinh phí mua sắm 2015			327			
	Kinh phí mua sắm 2016			450			
	Kinh phí mua sắm 2017			200			
	Kinh phí mua sắm 2018			250			
	Kinh phí mua sắm 2019			280			
	Kinh phí mua sắm 2020			300			
Tổng cộng			70.000	1.807	40.000	40.000	8.000

Phụ lục 14. Quy mô đào tạo đại học hệ chính quy

(Tính đến 31 tháng 12 năm 2015)

TT	Ngành	K43	K44	K45	K46	K47	K48	K49	K50	Cộng
1	Toán	4	19	52	123	364	303	241	288	1394
	Toán tin		0	6	16	0	0	0	0	22
	Toán Lý		0	4	13	43	0	0	0	60
2	Tin		3	5	19	21	24	68	0	140
3	Lý	3	8	28	100	162	133	115	243	792
4	Hóa	2	3	4	41	194	130	102	207	683
5	Sinh	1	12	40	113	218	110	67	140	701
	Sinh hóa	1	1	3	18	29	26	0	0	78
6	Văn	3	12	54	99	303	255	241	275	1242
	Văn sử		0	2	16	31	0	0	0	49
	Văn địa		2	5	22	43	37	0	0	109
7	Sử	1	5	5	144	265	118	105	131	774
8	Địa	4	2	18	77	241	147	126	193	808
9	Tâm lý	2	1	7	36	47	17	29	28	167
10	GD Chính trị	0	3	4	48	118	78	104	111	466
11	Tiểu học		0	7	24	307	171	219	276	1004
12	Mầm Non		1	9	59	347	148	166	144	874
13	Âm Nhạc		0	0	29	24	19	0	0	72
14	Mỹ thuật		0	0	26	22	21	0	0	69
15	TDTT	4	12	73	100	104	81	44	20	438
16	Quốc phòng	3	3	8	54	63	67	0	0	198
17	Tiếng Anh	1	0	0	0	0	0	54	57	112
		29	87	334	1177	2946	1885	1681	2113	10252